

Số: 87 /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với
công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 26/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 215/TTr-SNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm: 03 Chương, 08 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN& PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Ninh Thuận;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, Khôi NCTH;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam

QUY ĐỊNH

Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số ...~~8.7~~.../2018/QĐ-UBND ngày ...~~0.9~~.../10/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi đã được xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Vùng phụ cận là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng (liền kề) bao quanh công trình thủy lợi, phục vụ cho công tác quản lý, khai thác công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

2. Kênh nổi là kênh có mặt cắt ngang đắp nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

3. Kênh chìm là kênh có mặt cắt ngang đào hoàn toàn trong nền đất tự nhiên.

4. Đập dâng là đập hoặc tường thấp chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu và cho phép dòng chảy tràn qua đập.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh

1. Trong phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

2. Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước.

h3

a) Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập dâng, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ biên ngoài phần xây đúc thượng, hạ lưu đập và hai bên vai đập trở ra:

- Đập dâng cấp II: Tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát biên ngoài phần xây đúc thượng, hạ lưu đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập dâng cấp III: Tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát biên ngoài phần xây đúc thượng, hạ lưu đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập dâng cấp IV: Tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 10m sát biên ngoài phần xây đúc thượng, hạ lưu đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

3. Phạm vi vùng phụ cận của kênh:

a) Đối với kênh nổi: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra hoặc tính từ chân móng của kênh xây đúc có mặt cắt chữ nhật không đắp đất phía ngoài;

b) Đối với kênh chìm: Khi xây dựng phải có nơi để làm bể lắng bùn cát phục vụ nạo vét, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm giao mái của bờ kênh với mặt đất tự nhiên trở ra;

c) Kênh đi qua các khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thị trấn, khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài kênh trở ra từ 2m đến 3m;

d) Kênh đã kiên cố hóa phải có đường đi lại để quản lý, chiều rộng mặt đường là 1m tính từ phần xây đúc ngoài cùng của kênh trở ra;

đ) Kênh tưới của các trạm bơm nửa chìm, nửa nổi: Áp dụng như kênh nổi;

e) Những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kênh kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận thực hiện theo quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông nhưng không được nhỏ hơn phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi;

f) Đối với công trình trên kênh như cống, đập, xi phông, cầu máng,..., phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra từ 3 m đến 5m về mọi phía. Riêng cầu máng phạm vi phụ cận tính từ mép ngoài thành máng trở ra là 1m;

g) Các kênh đang sử dụng có phạm vi bảo vệ đã được đền bù giải tỏa lớn hơn trong quy định này thì thực hiện theo phạm vi đã được đền bù giải tỏa.

4. Đối với kênh là đường ống:

a) Phạm vi bảo vệ là 3m tính từ tim đường ống; trường hợp phải đào đất để đặt đường ống thì phạm vi không nhỏ hơn khoảng cách từ tim đến điểm giao mái đào với mặt đất tự nhiên;

b) Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được quy định cụ thể theo Phụ lục kèm theo.

5. Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê, cống qua đê và hành lang bảo vệ đê:

a) Hành lang bảo vệ đê:

- Đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III thực hiện theo quy định tại Điều a, Khoản 2, Điều 23 Luật Đê điều;

- Đối với đê Sông Dinh (*đê cấp IV*), tối thiểu là 5m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

b) Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 m.

6. Phạm vi bảo vệ trạm bơm

a) Khu vực trạm bơm đã có hàng rào bảo vệ:

Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở ra là 3 m.

b) Khu vực trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ:

Phạm vi bảo vệ công trình trạm bơm được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình bàn giao đưa vào sử dụng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị liên quan triển khai cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo đúng quy định; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; công tác giải tỏa vi phạm, hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định hiện hành đối

h

với trường hợp vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đang được quản lý, khai thác.

4. Các Sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

1. Tuyên truyền, phổ biến cho Nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Tuyên truyền, phổ biến cho Nhân dân địa phương thực hiện các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Tham gia và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương; trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp phối hợp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

1. Trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra

vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế.

2. Lập, trình thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị được giao quản lý theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai việc thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam



Phụ lục I

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN NINH HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)	Khoảng cách hai mốc liền nhau (m)	
I	Hồ Nước Ngọt	1,81	22,80	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500	
II	Hồ Ông Kinh	0,83	13,0	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500	
III	Hồ Thành Sơn	3,05	8,50	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500	
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)	
						Kiên cố	Kênh đất
	KÊNH BẮC NHA TRINH						
I	Kênh Chính						
	- Từ K0 ÷ K11+400	10,450	6,5	x		3,0	
	- Từ K11+400 ÷ K13+720	6,390	6,0	x		2,0	
	- K13+720÷K13+765	5,860	5,0	x		2,0	
	- K13+765÷K15+892	5,860	5,0	x		2,0	
	- K15+892÷K19+440	4,490	4,0	x		2,0	
	- K19+480÷K21+122	3,574	3,0	x		2,0	
	- K21+122 ÷ K23+330	2,285	2,5	x		2,0	
	- K23+330 ÷ K28	1,694	1,5	x		1,5	
	- K28 ÷ K29+200	0,945	1,5	x		0,8	
	- K29+200÷K33+281	0,620	1,0	x		0,8	
(1)	Kênh cấp 1 (Kênh Bắc)						
1	Kênh G2 - Kênh Chính Bắc			x			
	- Từ K0 ÷ K0+13	1,900	2,0	x		1,5	
	- Từ K0+13 ÷ K0+951	1,900	2,0	x		1,5	

Handwritten signature

	- Từ K0+951 ÷ K1+639	1,900	1,8	x		1,5	
	- Từ K1+639 ÷ K1+790	1,900	1,8	x		1,5	
	- Từ K1+790 ÷ K2+571	1,900	1,8	x		1,5	
2	Kênh Đồ Tùng	0,036	1,2	x			1,0
3	Kênh Cây Sung	0,052	1,5	x			1,0
4	Kênh QL27	0,050	1,2	x			1,0
5	Kênh Ba Zê	0,047	0,8	x			1,0
6	Kênh Ứng Gòn	0,016	0,6	x			1,0
7	Kênh Cầu Ông Việt	0,051	0,6	x			1,0
8	Kênh Đồng Xoài	0,098	0,4	x			1,0
9	Kênh Đồng Gộp	0,048	0,8	x			1,0
10	Kênh Đô Vinh	0,006	0,6	x			1,0
11	Kênh Yển Sơn	0,096	0,6	x		0,5	
12	Kênh Thành Ý	0,058	0,6	x			1,0
13	Kênh Thái Hòa (K13+720)	0,060	-	x			1,0
14	Kênh Phó Long (K14+683)	0,158	-	x			1,0
15	Kênh Ninh Căn (K15+458)	0,269	-	x			1,0
16	Kênh Đá Bẩn (K15+818)	0,434	-	x		0,5	
17	Kênh Gò Dưa 1 (K16+046)	0,083	0,4	x			1,0
18	Kênh Gò Dưa 2 (K16+600)	0,061	0,4	x		0,5	
19	Kênh An Nhơn A (K16+804)	0,054	-	x			1,0
20	Kênh An Nhơn B (K17+420)	0,023	-	x			1,0
21	Kênh Suối Tre 1 (K18+142)	0,024	0,4	x		0,5	
22	Kênh Suối Tre 2 (K18+717)	0,021	0,4	x		0,5	
23	Kênh An Xuân (K19+092)	0,083		x		0,5	
24	Kênh Bà Lấp 1 (K19+650)	0,240	0,55	x		0,5	
25	Kênh An Nhơn (K20+092)	0,030	0,3	x			1,0
26	Kênh Bà Lấp 2 (K20+422)	0,060	0,6	x		0,5	
27	Kênh Phước Nhơn 1 (K20+748)	0,240	0,45	x		0,5	
28	Kênh Phước Nhơn 2 (K21+050)	0,053	0,6	x		0,5	

29	Kênh Nhà Chung (K21+122)	2,0	2,5	x		2,0	
30	Kênh Phước Nhơn 3 (K21+318)	0,270	0,5	x		0,5	
31	Kênh Phước Nhơn 3B (K21+678)	0,019	0,4	x			1,0
32	Kênh Phước Nhơn 4 (K21+800)	0,050	0,6	x		0,5	
33	Kênh Phước Nhơn 4B	0,012	0,5	x			1,0
34	Kênh Phước Nhơn 5 (K22+095)	0,105	0,5	x		0,5	
35	Kênh Phước Nhơn 6 (K22+550)	0,129	0,8	x		0,5	
36	Kênh Phước Nhơn 7	0,015	0,4	x			1,0
37	Kênh Mỹ Nhơn 1 (K23+263)	0,194	0,65	x		0,5	
38	Kênh Mỹ Nhơn 1B (K23+460)	0,018	0,5	x			1,0
39	Kênh Mỹ Nhơn 2A (K24+100)	0,026	0,4	x			1,0
40	Kênh Mỹ Nhơn 2B (K24+222)	0,065	0,55	x		0,5	
41	Kênh Mỹ Nhơn 3 (K24+587)	0,090		x		0,5	
42	Kênh Gò Sạn (K26+115)	0,129		x		0,5	
43	Kênh Bi Sô (K26+634)	0,134		x		0,5	
44	Kênh Lò Bánh (K27+308)	0,147		x		0,5	
45	Kênh Bà Hoà (K27+636)	0,149	0,6	x		0,5	
46	Kênh Bà Xoài (K27+977)	0,200	0,6	x		0,5	
47	Kênh Ma Rố (K28+182)	0,167	0,7	x		0,5	
48	Kênh Tà Thúc (K28+458)	0,967	1,5	x		0,8	
49	Kênh Ruộng Thùng (K28+748)	0,016	0,4	x		0,5	
50	Kênh Bầu Nhĩ (K29+196)	0,062	0,5	x		0,5	
51	Kênh Cây Dâu (K30+088)	0,053	0,5	x		0,5	
52	Kênh Truong Sảo (K30+854)	0,071	0,6	x		0,5	
53	Kênh Tân Khẩn (K31+856)	0,054	0,7	x			1,0
54	Kênh Bầu Tàu (K32+421)	0,057	0,8	x			1,0
55	Kênh Ma Chang (K32+954)	0,030	0,4	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 2 (Kênh Bắc)						
1	Kênh Đồng Dẹp 1 - Kênh G2	0,036	0,3	x		0,5	
2	Kênh Đồng Dẹp 2 - Kênh G2	0,045	1,2	x		0,5	

3	Kênh Ông Nghĩa - Kênh G2	0,007	0,4	x			1,0
4	Kênh Bà Quân - Kênh G2	0,010	0,4	x			1,0
5	Kênh Bà Hải - Kênh G2	0,038	0,4	x		0,5	
6	Kênh Tư Thuộc - Kênh G2	0,009	0,5	x			1,0
7	Kênh Tân Du G2 - Kênh G2	0,024	1,3	x			1,0
8	Kênh N1 - Kênh Thái Hoà	0,045		x			1,0
9	Kênh N1 - Kênh Phó Long :	0,062		x			1,0
10	Kênh Ninh Căn :	0,269				0,5	
	+ Kênh N1	0,032		x			1,0
	+ Kênh N2	0,119		x			1,0
11	Kênh Đá Bẩn :	0,434				1,0	
	+ Kênh N1	0,018		x			1,0
	+ Kênh N2	0,012		x			1,0
12	Kênh Gò Dưa 1 :	0,083				0,5	
	+ Kênh N1	0,008		x			1,0
	+ Kênh N2	0,012		x			1,0
	+ Kênh N3	0,015		x			1,0
13	Kênh Gò Dưa 2 :	0,061				0,5	
	+ Kênh N1	0,008		x			1,0
	+ Kênh N2	0,015		x			1,0
14	Kênh An Xuân:	0,083				0,5	
	+ Kênh N1	0,030		x			1,0
	+ Kênh N2	0,023		x			1,0
15	Kênh N1 - Kênh Bà Láp 1:	0,012		x			1,0
16	Kênh N1 - Kênh Phước Nhơn 1	0,015		x			1,0
17	Kênh N1- Kênh Phước Nhơn 2	0,011		x			1,0
18	Kênh Nhà Chung 1	1,540	2	x		1,5	
19	Kênh Nhà Chung 2	1,880	2,5	x		1,5	
20	Kênh Phước Nhơn 3	0,270				0,5	
	+ Kênh N1	0,011		x			1,0

h

	+ Kênh N2	0,015		x			1,0
21	Kênh N1 - Kênh Phước Nhơn 4	0,015		x			1,0
22	Kênh Phước Nhơn 5	0,015				0,5	
	+ Kênh N1	0,008		x			1,0
	+ Kênh N2	0,053		x			1,0
23	Kênh Gò Sạn :	0,129				0,5	
	+ Kênh N1	0,018		x			1,0
	+ Kênh N2	0,053		x			1,0
	+ Kênh N3	0,067	0,4	x		0,5	
24	Kênh Bà Xoài	0,200				0,5	
	+ Kênh N1	0,008		x			1,0
	+ Kênh N2	0,012		x			1,0
	+ Kênh N3	0,011		x			1,0
25	Kênh N1 - Kênh Ma Rố	0,045		x			1,0
26	Kênh N1 - Kênh Ruộng Thùng	0,005		x			1,0
27	Kênh Tà Thúc :	0,967					1,0
	+ Kênh T1	0,096	0,7	x		0,5	
	+ Kênh T2	0,005		x			1,0
	+ Kênh T3	0,064	0,6	x		0,5	
	+ Kênh T4	0,194					
	* Đoạn1 từ K0 ÷ K0+298	0,194	0,8	x		0,5	
	* Đoạn1 từ K0+298 ÷ K1+26	0,130	0,6	x		0,5	
	+ Kênh Bà Khương	0,023		x			1,0
	+ Kênh Bà Cao	0,011		x			1,0
	+ Kênh Đồng Chòi	0,023		x			1,0
	+ Kênh Ma Len	0,018		x			1,0
	+ Kênh Ruộng Bầu	0,008		x			1,0
	+ Kênh Bầu Lát	0,027		x			1,0
	+ Kênh Ruộng Chít	0,012		x			1,0
	+ Kênh Ông Lựu	0,023		x			1,0

h

	+ Kênh Ruộng Chùa	0,026		x			1,0
28	Kênh Cụm Chùa - Kênh Ma Chang	0,009		x			1,0
II	Trạm bơm (Kênh Bắc)						
(1)	Trạm bơm 1 Thành Sơn (K13+240)						
1	Kênh chính	0,278				0,5	
	+ Kênh dẫn		2,0	x			1,0
	+ Kênh tưới		0,8		x	0,5	
2	Kênh cấp 1						
	Kênh N1	0,044	0,3		x		1,0
	Kênh N3	0,046	0,3		x		1,0
	Kênh N5	0,066	0,3		x		1,0
	Kênh N7	0,072	0,3		x		1,0
	Kênh N15	0,072	0,3		x		1,0
(2)	Trạm bơm 2 Thành Sơn (K15+940)						
1	Kênh chính	0,255				0,5	
	+ Kênh dẫn		2,0	x			1,0
	+ Kênh tưới						1,0
(3)	Trạm bơm Mỹ Nhơn						
1	Kênh N1	0,151			x	0,5	
	- Kênh N1 đoạn 1	0,151	0,6		x	0,5	
	- Kênh N1 đoạn 2	0,100	0,5		x	0,5	
	- Kênh N1-1	0,027	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-3	0,012	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-5	0,012	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-7	0,035	0,4		x	0,5	
	- Kênh N1-7-2	0,012	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-7-4	0,022	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-9	0,043	0,4		x	0,5	
	- Kênh N1-9-2	0,016	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-9-4	0,013	0,3		x	0,5	

h2

	- Kênh N1-9-6	0,013	0,3		x	0,5	
	- Kênh N1-11	0,023	0,3		x	0,5	
2	Kênh N2						
	- Kênh N2 đoạn 1	0,137	0,6		x	0,5	
	- Kênh N2 đoạn 2	0,034	0,4		x	0,5	
	- Kênh N2-2	0,030	0,3		x	0,5	
	- Kênh N2-4	0,074	0,4		x	0,5	
	- Kênh N2-4-1	0,025	0,3		x	0,5	
	- Kênh N2-4-2	0,025	0,3		x	0,5	
	- Kênh N2-4-4	0,024	0,3		x	0,5	
	- Kênh N2-6	0,020	0,3		x	0,5	
	- Kênh N2-8	0,013	0,3		x	0,5	
(4)	Kênh tiêu (Kênh Bắc)						
1	Kênh Chà Là						
	- Từ K0 ÷ K1+100	1,630	2,0	x		1,5	
	- Từ K1+100 ÷ K3+590	2,933	4,0	x		2,0	
	- Từ K3+590 ÷ K4+663	5,335	8,0	x		2,0	
	- Từ K4+663 ÷ K6+252	7,677	10	x		2,0	
	- Từ K6+252 ÷ K7+450	8,442	10	x		2,0	
	- Từ K7+450 ÷ K8+143	8,442	10	x		2,0	
2	Kênh Tân Du	5,100	4,0	x			3,0
3	Kênh Cầu Ngòi	6,000	8,0	x			3,0
4	Kênh tiêu T5						1,0
5	Kênh tiêu Mần Mần						
	K0÷K1+800	19,050	6,0	x			5,0
	K1+800 ÷ K2+950	20,350	7,0	x			5,0
6	Kênh tiêu Lê Đình Chinh		2,5	x			
C	CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC						
I	CÔNG TRÌNH HỒ NƯỚC NGỌT						
(1)	Ống thép + Ống nhựa						

	K0÷K0+045	Ống thép Φ600			x	3,0 Từ tìm ống	
	K0+045÷K2+698	Ống thép Φ500			x	3,0 Từ tìm ống	
	K2+6985÷K3+950	Ống nhựa Φ400		x		3,0 Từ tìm ống	
	K3+950÷K3+995	Ống thép Φ400			x	3,0 Từ tìm ống	
(2)	Kênh Chính:						
	+ K0 ÷ K1+236	0,250	0,70		x	0,5	
	+ K1+236 ÷ K1+451	0,202	0,60	x		0,5	
	+ K1+451 ÷ K2+041	0,116	0,50	x		0,5	
	+ K2+041 ÷ K3+016	0,065	0,40	x		0,5	
	+ K3+016 ÷ KC	0,065	0,35	x		0,5	
(3)	Kênh cấp 1						
1	Kênh N2	0,012		x		0,5	
	- K0÷K0+141.5	Ống thép Φ100			x	3,0 Từ tìm ống	
	- K0+141.5 ÷ KC	0,011	0,30	x		0,5	
2	Kênh N4	0,086	0,60	x		0,5	
3	Kênh N6	0,019	0,30	x		0,5	
4	Kênh N9	0,044	0,30	x		0,5	
5	Kênh N11	0,009	0,30	x		0,5	
6	Kênh N13	0,024	0,30	x		0,5	
7	Kênh N15	0,026	0,30	x		0,5	
8	Kênh N17	0,009	0,30	x		0,5	
9	Kênh N19	0,013	0,30	x		0,5	
10	Kênh N21	0,014	0,30	x		0,5	
11	Kênh N23	0,010	0,30	x		0,5	
II	CÔNG TRÌNH HỒ ÔNG KINH						
	Kênh Chính:	0,257	0,40	x		0,5	
	Kênh cấp 1						
(1)	Kênh N1	0,086	0,30	x		0,5	
(2)	Kênh N2	0,081	0,30	x		0,5	
(3)	Kênh N3	0,049	0,20	x		0,5	

h

(4)	Kênh N4	0,041	0,20	x		0,5	
III	CÔNG TRÌNH HỒ THÀNH SON						
	Kênh Chính:	0,270	1,20	x		0,5	
(1)	Kênh cấp 1						
1	- Kênh N1	0,200	0,80	x		0,5	
2	- Kênh N2	0,044	0,50	x			1,0
(2)	Kênh cấp 2						
1	- Kênh N1-1			x			1,0
2	- Kênh N1-2			x			1,0
3	- Kênh N1-3			x			1,0
4	- Kênh N1-4			x			1,0
5	- Kênh N2-1			x			1,0
6	- Kênh N2-2			x			1,0
7	- Kênh N2-3			x			1,0
8	- Kênh N2-4			x			1,0
D	ĐẬP DÂNG			Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Vĩnh Hy			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
II	Đập Đá Hang			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
III	Đập Am Dú			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
IV	Đập Cầu Gãy			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
V	Đập Thái An			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VI	Đập Tà Cú			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VII	Đập Phương Cựu			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VIII	Đập Cham Pam			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		



Phụ lục II

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN NINH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81 /2018/QĐ-UBND ngày 09 /10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		Khoảng cách hai mốc liền nhau (m)
I	Hồ Tà Ranh	1,22	8,70	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
II	Hồ Bầu Zôn	1,68	7,0	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
III	Hồ Lanh Ra	13,88	24,90	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)	
						Kiên cố	Kênh đất
	KÊNH NAM NHA TRINH						
I	Kênh Chính						
	- K0 ÷ K4+345	12,7	6	x		3,0	
	- K4+345 ÷ K13+259	10,5	6	x		3,0	
	- K13+259 ÷ K19+452	5,7	3	x		2,0	
	- K19+452 ÷ K20+850	4,4	2,5	x		2,0	
	- K20+850 ÷ K21+200	3,15	1,5	x			3,0
	- K21+200 ÷ K24+435	3,15	1,5	x		2,0	
	- K24+435 ÷ KC	1,28	1,0	x			2,0
(1)	Kênh cấp 1 (Kênh Nam)						
1	- K0÷K0+500	0,333	0,9	x		0,5	
	- K0+500÷KC	0,333		x		0,5	
2	Kênh Chàm (K4+543-K.Nam)	3,6432		x		2,0	
3	Kênh L2 (K5+324 - K.Nam)	0,0108		x		0,5	
4	Kênh L2' (K5+000 - K.Nam)	0,0108		x		0,5	
5	Kênh L3 (K7+314 - K.Nam)	0,32	0,8	x		0,5	
6	Kênh L3' (K7+515 - K.Nam)	0,32		x		0,5	

h

7	Kênh L4 (K8+311 - K.Nam)	0,176	0,5	x			1,0
8	Kênh L4' (K8+500 - K.Nam)	0,024		x		0,5	
9	Kênh L5+L5' (K9+650 & K9+300- K.Nam)	0,333	0,5	x		0,5	
10	Kênh L6+L6' (K10+994-K.Nam)	0,16	0,5	x		0,5	
11	Kênh L7 (K12+144 - K.Nam)	0,15	0,6	x		0,5	
12	Kênh L8 (K13+100 - K.Nam)	0,117	0,6	x		0,5	
13	Kênh L9 (K15+150 - K.Nam)	0,088				0,5	
	- K0÷K0+127.7	0,088	0,5	x		0,5	
	- K0+127.7÷KC	0,026	0,4	x		0,5	
14	Kênh L10 (K15+945 - K.Nam)	0,011	0,3	x		0,5	
15	Kênh L11 (K16+540 - K.Nam)	0,022	0,4	x		0,5	
16	Kênh L12 (K17+533 - K.Nam)	0,17				0,5	
17	Kênh L12' (K17+533 - K.Nam)	0,564	0,6	x			1,5
18	Kênh L13 (K18+186 - K.Nam)	0,064	0,5	x		0,5	
19	Kênh L14 (K18+727 - K.Nam)	0,296				0,5	
	- K0÷K0+500	0,296	0,7	x		0,5	
	- K0+500÷KC	0,296		x		0,5	
20	Kênh L15 (K19+449 - K.Nam)	0,34	1,0	x			1,0
21	Kênh L15' (K19+539 - K.Nam)	0,34		x		0,5	
22	Kênh L16 (K19+870 - K.Nam)	0,193	1,0	x			1,0
23	Kênh L17 (K20+246 - K.Nam)						
	- K0÷K0+500	0,427	0,9	x		0,5	
	- K0+500÷KC	0,427		x		0,5	
24	Kênh L17' - (kênh L17)	0,008		x			1,0
25	Kênh L18' (K21+347 - K.Nam)	0,38		x			1,0
26	Kênh L18 (K20+732 - K.Nam)	0,038	1,0	x			1,0
27	Kênh L19 (K23+147 - K.Nam)						
	- K0÷K0+500	0,087	0,55	x		0,5	
	- K0+500÷KC	0,087		x		0,5	
28	Kênh L19' (K23+147 - K.Nam)	0,012				0,5	
29	Kênh L20 (K23+147 - K.Nam)	0,071		x		0,5	
30	Kênh L20' (K22+847 - K.Nam)	0,045		x			1,0
31	Kênh L21 (K24+149 - K.Nam)	0,338	0,8	x		0,5	
32	Kênh L22 (K24+149 - K.Nam)	0,225		x		0,5	

33	Kênh L23 (K25+440 - K.Nam)	0,085	1	x		0,5	
34	Kênh L24 (K26+300 - K.Nam)	0,18	0,7	x			1,0
35	Kênh L25 (K27+043 - K.Nam)	0,197		x		0,5	
36	Kênh L26 (K27+043 - K.Nam)	0,076		x			1,0
37	Kênh L27 (K27+593 - K.Nam)	0,114		x			1,0
38	Kênh L28 (K28+243 - K.Nam)	0,016		x		0,5	
39	Kênh L29 (K28+243 - K.Nam)	0,085		x			1,0
40	Kênh L30 - (Kênh Nam)	0,053		x			1,0
41	Kênh L31- (Kênh Nam)	0,086		x			1,0
42	Kênh L32- (Kênh Nam)	0,044		x			1,0
43	Kênh Nam 2 (K20+050-K.Nam)	0,5	1,0	x			1,5
44	Mương Chà Giai - Kênh Nam	0,06		x			1,0
45	Mương Chùm Lé - Kênh Nam	0,033		x			1,0
46	Mương Chùm Lé 1- Kênh Nam	0,03		x			1,0
47	Mương Ngay - Kênh Nam	0,045		x			1,0
48	Mương Ông Ủi - Kênh Nam	0,03		x			1,0
49	Mương Tà Đe - Kênh Nam	0,05		x			1,0
50	Mương Tộc - Kênh Nam	0,03		x			1,0
51	Mương Ông Nghèo - Kênh Nam	0,068		x			1,0
52	Mương Tré - Kênh Nam	0,03		x			1,0
53	Bờ cản Ma Rong - Kênh Nam	0,018		x			1,0
54	Mương Suối Ó - Kênh Nam	0,03		x			1,0
55	Mương Lãng - Kênh Nam	0,02		x			1,0
56	Mương Ma Hê - Kênh Nam	0,015		x			1,0
57	Mương nhánh Tà Ranh - Kênh Nam	0,03		x			1,0
58	Mương Cà Chí - Kênh Nam	0,03		x			1,0
59	Mương Cà Do -Kênh Nam	0,015		x			1,0
60	Mương Vùng Cà Giang -Kênh Nam	0,015		x			1,0
61	Mương Ma Rong -Kênh Nam	0,018		x			1,0
62	Mương Công Bộ Thín - Kênh Nam	0,027		x			1,0
(2)	Kênh cấp 2 (Kênh Nam)						
1	Mương Ly- Kênh Chàm	0,015		x		0,5	
2	Mương Chai - Kênh Chàm	0,705		x			1,5
	- K0÷K1+630	0,897		x		0,8	

	- K1+630÷K2+450	0,897	1,1	x		1,5
	- K2+450÷KC	0,897		x	0,8	
3	Mương Khum - Kênh Chàm	0,21		x		1,0
4	Mương Văn-Kênh Chàm	0,27		x		1,0
5	Mương Đô- Kênh Chàm	0,12		x		1,0
6	Mương Điền- Kênh Chàm	0,098		x		1,0
7	Mương É - Kênh Chàm	0,22		x		1,0
8	Mương Ca- Kênh Chàm	0,24		x		1,0
9	Mương Tu- Kênh Chàm	0,225		x		1,0
10	Mương Hộ Tâm -Kênh Chàm	0,375	1,5	x		1,0
11	Mương Phạt-Kênh Chàm	0,12		x		1,0
12	Mương Tà Lầy- Kênh Chàm	0,24		x		1,0
13	Mương Ngựa- Kênh Chàm	0,105		x		1,0
14	Mương Hộ Tâm 1-Kênh Chàm	0,042		x		1,0
15	Mương Hộ Tâm 2-Kênh Chàm	0,033		x		1,0
16	Kênh Bàu Đâm - Kênh Chàm	0,047		x		1,0
17	Mương Tà Ranh - Kênh Chàm	0,045		x		1,0
18	Mương Cây Cầu -Kênh Chàm	0,018		x		1,0
19	Mương Cống -Kênh Chàm	0,028		x		1,0
20	Mương Cây Cóc - Kênh Chàm	0,012		x		1,0
21	Mương Ông Huệ -Kênh Chàm	0,007		x		1,0
22	Mương Trần Đức Thắng - Kênh Chàm	0,017		x		1,0
23	Mương Sâu - Kênh Chàm	0,083		x		1,0
24	Mương Phiên - Kênh Chàm	0,022		x		1,0
25	Mương Thoát - Kênh Chàm	0,046		x		1,0
26	Mương Bà Liên - Kênh Chàm	0,015		x		1,0
27	Mương Đoi- Kênh Chàm	0,021		x		1,0
28	Mương Bàu (Ông Hai)- Kênh Chàm	0,02		x		1,0
29	Mương Bàu Trung-Kênh Chàm	0,022		x		1,0
30	Mương Làng Thông Dưới-Kênh Chàm	0,007		x		1,0
31	Mương Hộ Nhật- Kênh Chàm	0,007		x		1,0
32	Mương Lộng dưới- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
33	Mương Lộng trên- Kênh Chàm	0,003		x		1,0
34	Mương Lộng giữa- Kênh Chàm	0,006		x		1,0

m

35	Mương Hộ Khinh- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
36	Mương Cà Lâm- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
37	Mương Bà Thước trên- Kênh Chàm	0,004		x		1,0
38	Mương Bà Thước (Lú)- Kênh Chàm	0,009		x		1,0
39	Mương Bà Thước dưới- Kênh Chàm	0,009		x		1,0
40	Mương Mới- Kênh Chàm	0,017		x		1,0
41	Mương Cúc Đỏ- Kênh Chàm	0,021		x		1,0
42	Mương Tà Ruồi- Kênh Chàm	0,038		x		1,0
43	Mương Sa Ngòi- Kênh Chàm	0,039		x		1,0
44	Mương Ê- Kênh Chàm	0,045		x		1,0
45	Mương Bà Lô- Kênh Chàm	0,008		x		1,0
46	Mương Bà Tại- Kênh Chàm	0,018		x		1,0
47	Mương Bà Đông Sơn Trá-Kênh Chàm	0,028		x		1,0
48	Mương Thế Mẹ- Kênh Chàm	0,023		x		1,0
49	Mương Thế Con- Kênh Chàm	0,014		x		1,0
50	Mương Cúc - Kênh Chàm	0,027		x		1,0
51	Mương Chà Ho- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
52	Mương Gò Ông Huyện- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
53	Mương Bà Đông- Kênh Chàm	0,021		x		1,0
54	Mương Ma Tôm- Kênh Chàm	0,003		x		1,0
55	Mương Bà Ta- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
56	Mương Cây Tre- Kênh Chàm	0,014		x		1,0
57	Mương sau kho HTX- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
58	Mương Chà Vá Bắc- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
59	Mương Tháo- Kênh Chàm)	0,018		x		1,0
60	Mương Nùng Dong- Kênh Chàm	0,024		x		1,0
61	Mương Cù Chi- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
62	Mương Da Đá- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
63	Mương Mới (Đội 2)-Kênh Chàm	0,01		x		1,0
64	Mương Rọc trên- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
65	Mương Láng Ông Thạnh-Kênh Chàm	0,006		x		1,0
66	Mương Cái- Kênh Chàm	0,01		x		1,0
67	Mương Cây Bu-Kênh Chàm	0,005		x		1,0
68	Mương Cu Bằng-Kênh Chàm	0,004		x		1,0

69	Mương Dờ- Kênh Chàm	0,004		x		1,0
70	Mương Cù Lao trên -Kênh Chàm	0,007		x		1,0
71	Mương Cù Lao dưới- Kênh Chàm	0,004		x		1,0
72	Mương Gò- Kênh Chàm	0,003		x		1,0
73	Mương Gò Mã - Chà Dum-Kênh Chàm	0,007		x		1,0
74	Mương Lốp- Kênh Chàm	0,048		x		1,0
75	Mương Bà Thước- Kênh Chàm	0,027		x		1,0
76	Mương Chà Dang- Kênh Chàm	0,029		x		1,0
77	Mương Giang- Kênh Chàm	0,026		x		1,0
78	Mương Sài Bà- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
79	Mương Bà Nghè- Kênh Chàm	0,023		x		1,0
80	Mương Bà Ca- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
81	Mương Ruộng Dờ- Kênh Chàm	0,009		x		1,0
82	Mương Cà Dang- Kênh Chàm	0,007		x		1,0
83	Mương Tháo- Kênh Chàm	0,135		x		1,0
84	Mương Ông Tròn-Kênh Chàm	0,021		x		1,0
85	Mương Cừ Bảy- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
86	Mương Rọc -Kênh Chàm	0,01		x		1,0,
87	Mương Cúc Xá- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
88	Mương Tâm Tên-Kênh Chàm	0,039		x		1,0
89	Mương Bò Đê- Kênh Chàm	0,023		x		1,0
90	Mương Tháo Cà Dọc- Kênh Chàm	0,018		x		1,0
91	Mương Tiêu Trần Thủ- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
92	Mương Cà Toàn- Kênh Chàm	0,006		x		1,0
93	Mương Vũng Tranh- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
94	Mương Tiêu Nát-Kênh Chàm	0,014		x		1,0
95	Mương Cây Trôm-Kênh Chàm	0,003		x		1,0
96	Mương Cây Me- Kênh Chàm	0,027		x		1,0
97	Mương Bực Sông- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
98	Mương Bà Đước- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
99	Mương Tâm Bào- Kênh Chàm	0,011		x		1,0
100	Mương Đường Xe- Kênh Chàm	0,002		x		1,0
101	Mương Cây Bàng- Kênh Chàm	0,003		x		1,0
102	Mương Bầu- Kênh Chàm	0,005		x		1,0

103	Mương Con Bàu lớn-Kênh Chàm	0,006		x		1,0
104	Mương Ma Rên- Kênh Chàm	0,003		x		1,0
105	Mương Nhà Thờ-Kênh Chàm	0,012		x		1,0
106	Mương Rọc Lôm-Kênh Chàm	0,002		x		1,0
107	Mương Con Bàu nhỏ- Kênh Chàm	0,001		x		1,0
108	Đội 5- Kênh Chàm	0,019		x		1,0
109	Đội 3 - Kênh Chàm	0,042		x		1,0
110	Đội 2 - Kênh Chàm	0,038		x		1,0
111	Mương Bàu Rãnh- Kênh Chàm	0,06		x		1,0
112	Mương Cây Dừa - Kênh Chàm	0,075		x		1,0
113	Mương TB Liên Sơn- Kênh Chàm	0,06		x		1,0
114	Mương TB Bảo Vinh- Kênh Chàm	0,06		x		1,0
115	Mương Trại Gà- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
116	Mương Ruộng Chùa- Kênh Chàm	0,02		x		1,0
117	Mương Làng - Kênh Chàm	0,038		x		1,0
118	Mương Hàng Xoài- Kênh Chàm	0,027		x		1,0
119	Mương Mã Vôi- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
120	Mương Phần Sờ-Kênh Chàm	0,027		x		1,0
121	Kênh Cà Thung- Kênh Chàm	0,065		x		1,0
122	Kênh Cà Thung 1- Kênh Chàm	0,02		x		1,0
123	Kênh Cà Thung 2- Kênh Chàm	0,02		x		1,0
124	Kênh Cà Thung 3- Kênh Chàm	0,018		x		1,0
125	Kênh Cà Thung 3-1- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
126	Kênh Cà Thung 3-2- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
127	Kênh Cà Thung 3-3- Kênh Chàm	0,012		x		1,0
128	Kênh Cà Thung 4-Kênh Chàm	0,015		x		1,0
129	Kênh Cà Thung 5- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
130	Kênh Cà Thung 6- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
131	Kênh Cà Thung 7-Kênh Chàm	0,015		x		1,0
132	Kênh Cà Thung 8- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
133	Kênh Cà Thung 9- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
134	Kênh Cà Thung 10- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
135	Kênh Cà Thung 11- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
136	Kênh Cà Thung 12-Kênh Chàm	0,015		x		1,0

137	Bàu Thị -Kênh Chàm	0,032		x		1,0
138	Bàu Thị 1- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
139	Bàu Thị 1-1- Kênh Chàm	0,015		x		1,0
140	Bàu Thị 2- Kênh Chàm	0,03		x		1,0
141	Bàu Thị 2-1-Kênh Chàm	0,015		x		1,0
142	Bàu Thị 2-2 -Kênh Chàm	0,015		x		1,0
143	Mương Nhà - Kênh Chàm	0,038		x		1,0,
144	Mương Cây Tre -Kênh Chàm	0,023		x		1,0
145	Mương Cây Xoài - Kênh Chàm	0,06		x		1,0
146	Mương Cà Đú - Kênh Chàm	0,09		x		1,0
147	Nhánh Mương Cây Xoài - Kênh Chàm	0,027		x		1,0
148	Mương Bà Tây - Kênh Chàm	0,03		x		1,0
149	Cụm nhánh mương Cà Đú -Kênh Chàm	0,023		x		1,0
150	Mương Đá lớn - Kênh Chàm	0,105		x		1,0
151	Mương Cây Gò Cát - Kênh Chàm	0,033		x		1,0
152	Mương Cây Nhông - Kênh Chàm	0,026		x		1,0
153	Mương Gia Bui - Kênh Chàm	0,015		x		1,0
154	Mương Nha Phí - Kênh Chàm	0,02		x		1,0
155	Mương Tà Lắng - Kênh Chàm	0,023		x		1,0
156	Mương Ông Mạnh - Kênh Chàm	0,024		x		1,0
157	Mương Mới - Kênh Chàm	0,015		x		1,0
158	Mương Làng - Kênh Chàm	0,012		x		1,0
159	Kênh CK9 - Kênh Chàm	0,09		x		1,0
160	Kênh CK10 - Kênh Chàm	0,09		x		1,0
161	Kênh Mương Quang - Kênh Chàm	0,075		x		1,0
162	Mương Phó 1 - Kênh Chàm	0,09		x		1,0
163	Mương Ngựa 1 -Kênh Chàm	0,09		x		1,0
164	Mương Bàu Âu -Kênh Chàm	0,068		x		1,0
165	Mương Sâu 1 - Kênh Chàm	0,03		x		1,0
166	Mương Sâu 2 - Kênh Chàm	0,015		x		1,0
167	Mương Ma Rố - Kênh Chàm	0,038		x		1,0
168	Mương Gò Ấp - Kênh Chàm	0,038		x		1,0
169	Mương Nhông - Kênh Chàm	0,03		x		1,0
170	Mương Hôi -Kênh Chàm	0,03		x		1,0

13

171	Mương Tré - Kênh Chàm	0,03		x			1,0
172	Kênh L2-1	0,008		x			1,0
173	Kênh L2-2	0,006		x			1,0
174	Kênh L2-3	0,015		x			1,0
175	Kênh L3-1	0,045		x			1,0
176	Kênh L3-2	0,09		x			1,0
177	Kênh L5-2	0,045		x			1,0
178	Kênh L8-1	0,044	0,4	x			1,0
179	Kênh L8-2	0,074	0,5	x		0,5	
180	Kênh L9-1	0,034		x		0,5	
181	Kênh L10-1	0,011	0,3	x		0,5	
182	Kênh L10-2	0,011	0,3	x		0,5	
183	Kênh L11-1	0,02	0,4	x		0,5	
184	Kênh L11-2	0,003		x		0,5	
185	Kênh L11-3	0,06		x			1,0
186	Kênh L12-1	0,038		x			1,0
187	Kênh L12-2	0,03		x			1,0
188	Kênh L12-3	0,06		x			1,0
189	Kênh L12-4	0,056		x			1,0
190	Kênh L12-5	0,053		x			1,0
191	Kênh L12-6	0,06		x			1,0
192	Kênh L12-7	0,09		x			1,0
193	Kênh L12-a3	0,081		x			1,0
194	Kênh L12-a4	0,062		x			1,0
195	Kênh L13-1	0,042	0,4	x			1,0
196	Kênh L13-2	0,0243	0,4	x		0,5	
197	Kênh L13-3	0,06		x		0,5	
198	Kênh L13-4	0,038		x			1,0
199	Kênh L13-5	0,045		x			1,0
200	Kênh L13-6	0,045		x			1,0
201	Kênh L13-7	0,098		x			1,0
202	Kênh MV1	0,045		x			1,0
203	Kênh L13-6a	0,042		x			1,0
204	Kênh L13-6b	0,024		x			1,0

205	Kênh L13-6c	0,024		x		1,0
206	Kênh MC1	0,053		x		1,0
207	Kênh RL1	0,048		x		1,0
208	Kênh MV2	0,072		x		1,0
209	Kênh MC2	0,09		x		1,0
210	Kênh RL2	0,101		x		1,0
211	Kênh DC1	0,093		x		1,0
212	Kênh DC2	0,075		x		1,0
213	Kênh MR5	0,105		x		1,0
214	Kênh MR6	0,09		x		1,0
215	Kênh MR7	0,075		x		1,0
216	Kênh MR1	0,075		x		1,0
217	Kênh MR2	0,105		x		1,0
218	Kênh MR3	0,135		x		1,0
219	Kênh MR4	0,12		x		1,0
220	Kênh L14-1	0,06		x		1,0
221	Kênh L14-2	0,09		x		1,0
222	Kênh L14-3	0,03		x		1,0
223	Kênh L15-1	0,135		x		1,0
224	Kênh L15-2	0,03		x		1,0
225	Kênh L15-3	0,045		x		1,0
226	Kênh L15-4	0,06		x		1,0
227	Kênh L15-5	0,045		x		1,0
228	Kênh L16-2	0,026		x		1,0
229	Kênh L16-3	0,044		x		1,0
230	Kênh L16-5	0,071		x		1,0
231	Kênh L16-6	0,038		x		1,0
232	Kênh L16-7	0,05		x		1,0
233	Kênh L16-8	0,032		x		1,0
234	Kênh L16-9	0,023		x		1,0
235	Kênh L16-10	0,012		x		1,0
236	Kênh L16-11	0,008		x		1,0
237	Kênh L16-12	0,017		x		1,0
238	Kênh L16-13	0,014		x		1,0

m

239	Kênh L16-14	0,018		x			1,0
240	Kênh L16-15	0,009		x			1,0
241	Kênh L16-16	0,008		x			1,0
242	Kênh L16-17	0,018		x			1,0
243	Kênh L17-1	0,023		x			1,0
244	Kênh L17-2	0,023		x			1,0
245	Kênh L17-3	0,015		x			1,0
246	Kênh L17-4	0,023		x			1,0
247	Kênh L17-5	0,018		x			1,0
248	Kênh L18-1	0,075		x			1,0
249	Kênh L18-2	0,015		x			1,0
250	Kênh L18-3	0,03		x			1,0
251	Kênh L18-4	0,03		x			1,0
252	Kênh L19-1	0,018		x			1,0
253	Kênh L19-2	0,029		x			1,0
254	Kênh L21-1	0,338		x			1,0
255	Kênh L21-2	0,074		x			1,0
256	Kênh L24-1	0,045		x			1,0
257	Kênh L23-2	0,03		x			1,0
258	Kênh Đồng Phó - Kênh Nam 2	0,03		x			1,0
259	Kênh Tà Lung 1- Kênh Nam 2	0,048		x			1,0
260	Kênh Tà Lung 2 - Kênh Nam 2	0,048		x			1,0
261	Kênh Ma Có 1 - Kênh Nam 2	0,026		x			1,0
262	Kênh Ma Có 2 - Kênh Nam 2	0,026		x			1,0
263	Kênh Nha Trắng 1 - Kênh Nam 2	0,026		x			1,0
264	Kênh Nha Trắng 2 - Kênh Nam 2	0,059		x			1,0
II	Trạm bơm (Kênh Nam)						
(1)	Trạm bơm Phước An						
1	Kênh chính						
	- Kênh dẫn hút	1,12		x			
	- Kênh tưới chính (K0÷KC)	0,05			x	0,5	
2	Kênh cấp 1						
	- Kênh chính Đông						
	+ K0÷K0+240	1,11			x	1,0	

h

	+ K0+240÷K0+798	0,75			x	0,8	
	+ K0+798÷KC	0,37			x	0,5	
	- Kênh chính Tây						
	+ K0÷K1+434	0,42			x	0,5	
	+ K1+434÷KC	0,38			x		1,0
	- Kênh nhánh N1	0,383			x		1,0
	- Kênh nhánh N2	0,203			x	0,5	
3	Kênh cấp 2						
	- N1-1	0,221	0,6		x	0,5	
	- N1-2	0,013	0,2		x	0,5	
	- N1-3	0,013	0,2		x	0,5	
	- N1-4	0,022	0,2		x	0,5	
	- N1-5	0,032	0,3		x	0,5	
	- N1-6	0,032	0,3		x	0,5	
	- N1-7	0,064	0,4		x	0,5	
	- N1-8	0,19	0,5		x	0,5	
	- N2-1	0,03	0,3		x	0,5	
	- N2-2	0,017	0,2		x		1,0
	- N2-3	0,039	0,3		x		1,0
	- N2-4	0,024	0,2		x		1,0
	- N2-5	0,133	0,5		x		1,0
	- N2-6	0,06	0,4		x		1,0
(2)	Trạm bơm Phước Thiện						
1	Kênh chính						
	- Kênh dẫn		2			0,5	
	- Kênh tưới	0,533	1		x	0,8	
	+ K0 ÷ K0+90	0,533	1		x	0,8	
	+ K0+90 ÷ K0+345	0,365	0,8		x	0,5	
	+ K0+345 ÷ K0+536	Xi phong				Từ 3 ÷ 5 về mọi phía	
	+ K0+535 ÷ K1+597	0,365	1		x	0,5	
2	Kênh cấp 1						
	- Kênh N0						
	- Kênh N1	0,072	0,4		x		1,0
	- Kênh N2	0,1682	0,6		x		1,0

	+ K0 ÷ K0+422	0,168	0,6		x		1,0
	+ K0+422 ÷ K0+513	Cầu máng			x	Từ thành máng ra 1,0 mỗi bên	
	+ K0+513 ÷ K1+073	0,168	0,6		x	0,5	
	- Kênh N3				x		1,0
	- Kênh N4				x		1,0
	- Kênh N5				x		1,0
	- Kênh N6				x		1,0
	- Kênh N7				x		1,0
	- Kênh N8				x		1,0
	- Kênh N9				x		1,0
	- Kênh N10				x		1,0
	- Kênh N12				x		1,0
	- Kênh N14				x		1,0
	- Kênh L18	0,26	0,6		x		1,0
3	Kênh cấp 2						
	- N2-1				x		1,0
	- N2-2				x		1,0
	- N2-3				x		1,0
	- N2-4				x		1,0
	- N2-5				x		1,0
	- N2-6				x		1,0
	- N2-7				x		1,0
(3)	Kênh tiêu (Kênh Nam)						
1	Kênh tiêu T1- Trạm Bơm Phước An						
	+ K0 ÷ K1+620.5	0,74	0,8	x		0,8	
	+ K1+620.6 ÷ K2+376	1,16	1,5	x			1,0
	+ K2+376 ÷ KC	1,8	1,5	x			2,5
2	Kênh tiêu T1-1 - Trạm Bơm Phước An	0,4	0,8	x			1,0
C	CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC						
I	CÔNG TRÌNH HỒ TÀ RANH						
	Kênh chính:	0,12	0,6	x		0,5	
	Kênh cấp 1						
(1)	Kênh N1	0,018		x		0,5	
(2)	Kênh N2	0,012		x		0,5	

(3)	Kênh N3	0,018		x		0,5	
(4)	Kênh N4	0,012		x		0,5	
(5)	Kênh N5	0,018		x		0,5	
(6)	Kênh N6	0,018		x		0,5	
II	CÔNG TRÌNH HỒ BÀU ZÔN						
(1)	Kênh chính						
	+ K0 ÷ K0+100	0,144	0,8	x		0,5	
	+ K0+100 ÷ K0+322.27	0,127	0,5	x		0,5	
	+ K0+322.27 ÷ K1+88.51	0,058	0,5	x		0,5	
	+ K1+88.513 ÷ K1+99.31	0,043	0,4	x		0,5	
	+ K1+99.32 ÷ K1+321.31	0,043	0,4	x		0,5	
	+ K1+321.31 ÷ K1+360.17	0,043	0,4	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 1						
1	- Kênh N1	0,016		x		0,5	
	+ K0 ÷ K0+150	0,016	0,4	x		0,5	
	+ K0+150 ÷ K0+350	0,016	0,4	x		0,5	
	+ K0+350 ÷ K0+554.65	0,016	0,4	x		0,5	
2	- Kênh N2	0,027		x		0,5	
	+ K0 ÷ K0+350	0,027	0,4	x		0,5	
	+ K0+350 ÷ K0+431	0,027	0,4	x		0,5	
	+ K0+431 ÷ K0+800	0,027	0,4	x		0,5	
	+ K0+800 ÷ K1+100	0,027	0,4	x		0,5	
	+ K1+100 ÷ K1+250	0,027	0,4	x		0,5	
	+ K1+250 ÷ K1+379.26	0,027	0,4	x		0,5	
3	- Kênh N3	0,038		x		0,5	
	+ K0 ÷ K0+200	0,038	0,4	x		0,5	
	+ K0+200 ÷ K0+400	0,038	0,4	x		0,5	
	+ K0+400 ÷ K0+600	0,038	0,4	x		0,5	
	+ K0+600 ÷ K0+800	0,038	0,4	x		0,5	
	+ K0+800 ÷ K1+33	0,038	0,4	x		0,5	
4	- Kênh N5	0,011		x		0,5	
	+ K0 ÷ K0+060	0,011	0,3	x		0,5	
	+ K0+6 ÷ K0+200	0,011	0,3	x		0,5	
5	- Kênh N7						

	+ K0 ÷ K0+266.15	0,011	0,4	x		0,5	
III	CÔNG TRÌNH HỒ LẠNH RA						
(1)	Kênh chính 1						
	- Từ K0 ÷ K0+292	1,48	D100	x		3,0 Từ tìm ống	
	- Từ K0+292 ÷ K0+387	1,48	1,2	x		1,5	
	- Từ K0+387 ÷ K0+ 792.9	1,48	0,9	x		1,5	
	- Từ K0+792.9 ÷ K1+104	1,48	0,9	x		1,5	
	- Từ K1+104 ÷ K1+506	1,48	1,2	x		1,5	
	- Từ K1+506 ÷ K2+252	0,75	0,9	x		0,8	
	Kênh cấp 1 (kênh N1)	0,119		x		0,5	
	- Kênh nhánh N1-1		0,5	x		0,5	
(2)	Kênh chính 2						
	- Từ K0+60 ÷ K1+746	0,81	1,1	x		0,8	
	- Từ K1+746 ÷ K3+721	0,57	1	x		0,8	
	- Từ K3+721 ÷ K5+070	0,37	0,8	x		0,5	
	- Từ K5+070 ÷ K6+295	0,18	0,6	x		0,5	
(3)	Kênh cấp 1 (kênh N2)						
	- Kênh N2-1 (K0+139)	0,028	0,3	x		0,5	
	- Kênh N2-2 (K1+162)	0,05	0,4	x		0,5	
	- Kênh N2-3 (K1+566)	0,163	0,6	x		0,5	
	- Kênh N2-4 (K2+383)	0,029	0,3	x		0,5	
	- Kênh N2-5 (K3+011)	0,034	0,4	x		0,5	
	- Kênh N2-6 (K3+716)	0,132	0,5	x		0,5	
	- Kênh N2-7 (K4+635)	0,13	0,5	x		0,5	
	- Kênh N2-8 (K5+560)	0,063	0,4	x		0,5	
D	ĐẬP DÂNG			Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Ly Môn			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
II	Đập Tề Nông			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
III	Đập Tuấn Tú			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		

b



Phụ lục III

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81 /2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)	
						Kiên cố	Kênh đất
	ĐOẠN DẪN LÂM CẨM	2,500		x			3,0
(1)	Kênh cấp 1						
1	Kênh Tấn Tài						
	- Từ K0 ÷ K1+471	0,740	3,5	x		0,8	
	- Từ K1+471 ÷ K6+529	0,250	3,5	x		-	1,0
2	Kênh Tân Hội	1,85	3,5	x		1,5	
(2)	Kênh cấp 2						
1	Kênh Bà Đạo - Kênh Tấn Tài	0,020	1	x			1,0
2	Kênh TT4 - Kênh Tấn Tài	0,180	1,2	x			1,0
3	Kênh Nhị Phước - Kênh Tấn Tài	0,120	2	x		0,5	
4	Kênh Gò Tháp - Kênh Tấn Tài	0,024	1	x			1,0
5	Kênh TT5 - Kênh Tấn Tài	0,017	0,4	x			1,0
6	Kênh TT6 - Kênh Tấn Tài	0,023	0,4	x			1,0
7	Kênh TT8 - Kênh Tấn Tài	0,021	0,5	x			1,0
8	Kênh TT9 - Kênh Tấn Tài	0,00876	0,5	x		0,5	
9	Kênh TT10 - Kênh Tấn Tài	0,01164	0,5	x		0,5	
10	Kênh Tà Liêm - Kênh Tân Hội	0,015072	1,5	x			1,0
11	Kênh Mường Vàng - Kênh Tân Hội	0,0288	1	x			1,0
12	Kênh TH0 - Kênh Tân Hội	0,036564	0,8	x			1,0
13	Kênh TH2 - Kênh Tân Hội	0,085956	0,8	x			1,0

12

14	Kênh TH4 - Kênh Tân Hội	0,096468	0,8	x			1,0
15	Kênh TH6 - Kênh Tân Hội	0,013152	0,7	x			1,0
16	Kênh TH7 - Kênh Tân Hội	0,027108	1,4	x			1,0
17	Kênh TH9 - Kênh Tân Hội	0,003552	0,8	x			1,0
18	Kênh TH10 - Kênh Tân Hội	0,016944	1,2	x			1,0
19	Kênh TH12 - Kênh Tân Hội	0,0204	1	x			1,0
20	Kênh TH14A - Kênh Tân Hội	0,0294	1,4	x			1,0
21	Kênh TH14B - Kênh Tân Hội	0,0096	0,6	x		0,5	
(3)	Kênh tiêu						
1	Kênh Tiêu Tấn Tài - Kênh Tấn Tài		1,2	x		0,5	
B	ĐẬP DÂNG		Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Lâm Cầm		5,10	IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		

h

Phụ lục IV
PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN THUẬN NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày /10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		Khoảng cách hai mốc liên nhau (m)
I	Hồ Tân Giang	13,39	37,50	II	Tối thiểu 100 từ chân đập ra		200 đến 500
II	Hồ CK7	1,43	16,5	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
III	Hồ Suối Lớn	1,10	10,60	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
IV	Hồ Bầu Ngừ	1,60	14,90	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
V	Hồ Sông Biêu	23,78	23,70	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
VI	Hồ Núi Một	2,25	19,0	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra		200 đến 500
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)	
						Kiên cố	Kênh đất
I	CÔNG TRÌNH HỒ TÂN GIANG						
(1)	Kênh Cà Tiêu						
	+ K0÷K1+322	1,500	1,0	x		1,5	
	+ K1+322÷K2+963	1,500	1,0	x		1,5	
	+ K2+963÷K3+447	1,500	1,2	x		1,5	
	+ K3+447÷K5+180	1,500	1,2	x		1,5	
	+ K5+180÷K5+715	1,350	1,2	x		1,0	
	+ K5+715÷K5+801	1,350	1,2	x		1,0	
	+ K5+801÷K6+134	1,350	1,0	x		1,0	
	+ K6+134÷K7+763	1,350	1,0	x		1,0	
	+ K7+763÷K9+158	1,150	1,0	x		1,0	
	+K9+158÷K11+102	1,000	0,8	x		1,0	

	+ K11+102÷KC	0,800	1,2	x		0,8	
1	Kênh cấp 1 (Kênh Cà Tiêu)						
-	Kênh VCT1	0,029		x			1,0
-	Kênh VCT2	0,016		x			1,0
-	Kênh VCT3	0,006		x			1,0
-	Kênh CT2	0,064		x			1,0
-	Kênh CT4	0,031		x			1,0
-	Kênh CT6	0,054		x			1,0
-	Kênh CT8	0,030		x		0,5	
-	Kênh CT10	0,059		x		0,5	
-	Kênh CT12	0,030		x		0,5	
-	Kênh CT14	0,158		x		0,5	
-	Kênh CT14A	0,032					
	+ K0÷K0+255	0,225	0,6	x		0,5	
	+ K0+255÷K1+893	0,180	0,6	x		0,5	
	+ K1+893÷K2+800	0,150	0,4	x		0,5	
-	Kênh CT16	0,188		x		0,5	
-	Kênh CT18	0,461		x		0,5	
	+ K0+K0+572	0,361	0,7	x		0,5	
	+ K0+572÷K1+500	0,263	0,7	x		0,5	
	+ K1+500÷K1+735	0,263	0,7	x		0,5	
	+ K1+735÷K2+109	0,263	0,7	x		0,5	
	+ K2+109÷K2+800	0,163	0,6	x		0,5	
	+ K2+800÷KC	0,163	0,6	x		0,5	
2	Kênh cấp 2 (Kênh Cà Tiêu)						
-	Cụm Mương CT1	0,344		x			1,0
-	Cụm Mương CT2	0,030		x			1,0
-	Mương Ruộng Tàu Lá	0,038		x			1,0
-	Mương Chà Bàng	0,053		x			1,0
-	Mương đá Tăng Hạ	0,068		x			1,0

-	Mương Gò	0,056		x			1,0
-	Mương Bà Và	0,054		x			1,0
-	Mương Bà Yêu	0,053		x			1,0
-	Mương Lôn	0,050		x			1,0
-	Mương Chanh Va	0,024		x			1,0
-	Mương Cây Ké	0,068		x			1,0
(2)	Kênh Chà Vin						
	K0+00÷K0+646	1,500	1,5	x		1,5	
	K0+646÷K1+282	1,500	1,2	x		1,5	
	K1+282÷K3+707	1,500	1,2	x		1,5	
	K3+707÷K4+392	1,500	1,2	x		1,5	
	K4+392÷K4+533	1,200	1,1	x		1,0	
	K4+533÷K6+447	1,200	1,1	x		1,0	
	K6+447÷K7+010	1,200	1,1	x		1,0	
	K7+010÷K7+822	0,950	0,8	x		0,8	
	K7+822÷K8+383	0,950	0,8	x		0,8	
	K8+383÷K8+602	0,950	0,8	x		0,8	
	K8+602÷K8+988	0,950	0,8	x		0,8	
	K8+988÷K9+953	0,950	0,8	x		0,8	
	K9+954 ÷ KC	0,950	0,8	x		0,8	
1	Kênh cấp 1 (Kênh Chà Vin)						
-	Kênh CV1	0,014		x			1,0
-	Kênh CV2	0,006		x			1,0
-	Kênh CV3	0,012		x			1,0
-	Kênh CV4			x		0,5	
	+ K0÷K0+676	0,270	0,8	x		0,5	
	+ K0+676÷K1+316	0,188	0,7	x		0,5	
	+ K1+316÷K2+101	0,105	0,6	x		0,5	
	+ K2+101÷K+365	0,105	0,5	x		0,5	
-	Kênh CV5	0,011		x			1,0

h2

-	Cụm Mương Chà Vin	0,092		x			1,0
-	Mương Cầm Trôn	0,059		x			1,0
-	Mg Bà Râu - Gò Cà	0,100		x			1,0
-	Mương La Thang	0,029		x			1,0
-	Mương Cây Méc	0,041		x			1,0
-	Mương Cái	0,675		x			1,0
-	Mương Bò Đề	0,113		x			1,0
(3)	Kênh Ma Rên						
	K0+00÷K1+269	1,472		x			2,5
	K1+269÷K1+419		1,3	x		0,5	
	K1+420÷K3+375		1,3	x			1,0
	K3+375÷K3+850		1,2	x		0,5	
	K3+851÷K5+259		1,2	x			1,0
	K5+259÷K5+772		0,8	x		0,5	
	K5+773÷K6+201		0,8	x			1,0
	K6+201÷K6+910		0,8	x		0,5	
	K6+910÷K7+106		0,8	x			1,0
1	Kênh cấp 1 (Kênh Ma Rên)						
-	Kênh VCM1	0,022		x			1,0
-	Kênh M1	0,229		x			1,0
-	Kênh M2			x		0,5	
	+ K0÷K0+850	0,230	0,8	x		0,5	
	+ K0+850÷K1+747	0,150	0,7	x		0,5	
	+ K1+747÷K2+150	0,090	0,6	x		0,5	
	+ K2+150÷K+474	0,070	0,5	x		0,5	
-	Kênh M3	0,123					1,0
-	Kênh M4	0,666				0,5	
	+ K0÷K0+518	0,450	0,8	x		0,5	
	+ K0+518÷K1+769	0,216	0,6	x		0,5	
-	Kênh M5	0,224		x			1,0

-	Kênh M6	0,315		x		0,5	
2	Kênh cấp 2 (Kênh Ma Rên)						
-	Mương Kía	0,087		x			1,0
-	Mương Nhông	0,023		x			1,0
-	Mương Gió	0,098		x			1,0
-	Mương Ma Rui	0,188		x			1,0
-	Mương Miếu	0,102		x			1,0
-	Mương Tươi Đập Đá	0,098		x			1,0
-	Gộp 59	0,033		x		0,5	
-	Gộp 60	0,027		x		0,5	
II	CÔNG TRÌNH HỒ CK7						
	Kênh Chính	0,75		x			1,5
III	CÔNG TRÌNH HỒ SUỐI LỚN						
	Kênh Chính						
	K0+00÷K1+863	0,161	0,6	x		0,5	
	K1+863÷K2+291	0,080	0,5	x		0,5	
IV	CÔNG TRÌNH HỒ BÀU NGỰ						
(1)	Kênh Chính	0,633	0,7	x		0,8	
(2)	Kênh Cấp 1						
1	Kênh N1	0,012	0,3	x		0,5	
2	Kênh N2	0,012	0,3	x		0,5	
3	Kênh N3	0,091	0,5	x		0,5	
4	Kênh N4	0,047	0,4	x		0,5	
5	Kênh N5	0,054	0,4	x		0,5	
6	Kênh N6	0,013	0,3	x		0,5	
7	Kênh CN Cà Vây	0,035	0,4	x		0,5	
V	CÔNG TRÌNH HỒ SÔNG BIÊU						
(1)	Kênh Chính						
1	Kênh Chính Nam	1,940		x		1,5	
	- Từ K0 ÷ K0+087	1,940	1,2	x		1,5	

h2

	- Từ K0+087 ÷ K2+021	1,290	1,0	x		1	
	- Từ K2+021 ÷ K3+400	0,850	0,9	x		0,8	
	- Từ K3+400 ÷ KF	0,620	0,8	x		0,8	
2	Kênh Chính Bắc	0,220	0,4÷0,5	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 1						
1	Kênh Chính Nam						
	- Kênh NN1	0,110	0,5	x		0,5	
	- Kênh NN2	0,190	0,6	x		0,5	
	- Kênh NN3	0,120	Ống nhựa Ø25	x		3,0 Từ tim ống	
	- Kênh NN4	0,180	0,6	x		0,5	
	- Kênh NN6	0,300	0,7	x		0,5	
	- Kênh NVC2	0,040	0,3	x		0,5	
	- Kênh NVC4	0,020	0,3	x		0,5	
2	Kênh chính Bắc						
	- Kênh BN1	0,052	0,4	x		0,5	
	- Kênh BN3	0,043		x		0,5	
	- Kênh BN5	0,078		x		0,5	
C	ĐẬP DÂNG			Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Chà Vin			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
II	Đập Ma Rên			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
III	Đập Cà Tiêu			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
IV	Đập Cà Tuôn			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
V	Đập Kía			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VI	Đập Đá			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VII	Đập Bán Quế			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VIII	Đập Suối Ngang			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		

Phụ lục V
PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN THUẬN BẮC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày /10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)	Khoảng cách hai mốc liền nhau (m)
I	Hồ Sông Trâu	31,53	27,0	II	Tối thiểu 100 từ chân đập ra	200 đến 500
II	Hồ Ba Chi	0,40	9,50	IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	100 đến 300
III	Hồ Ma Trai	0,48	11,0	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500
IV	Hồ Bà Râu	4,67	20,30	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)
						Kiên cố Kênh đất
I	CÔNG TRÌNH HỒ SÔNG TRÂU					
(1)	Kênh chính					
	+ K0 ÷ K1+734	3,900	3,00	x		2,0
	+ K1+734 ÷ K2+752	3,400	2,80	x		2,0
	+ K2+752 ÷ K4+191	3,200	2,65	x		2,0
	+ K4+191 ÷ K6+485	2,450	2,60	x		2,0
	+ K6+485 ÷ K10+641	2,200	2,60	x		2,0
	+ K10+641 ÷ KC	1,250	2,00	x		1,0
1	Kênh cấp 1					
-	Kênh N1					
	+ K0 ÷ K2+490	0,270	0,80	x		0,5
	+ K2+490 ÷ K2+638	0,200	0,60	x		0,5
	+ K2+638 ÷ KC	0,200	0,60	x		0,5
-	Kênh VC1	0,003	Đường ống Φ100	x		3,0 Từ tim ống
-	Kênh VC2	0,007	Đường ống Φ100	x		3,0 Từ tim ống

-	Kênh VC3	0,004	Đường ống Ø100	x		3,0 Từ tìm ống	
-	Kênh VC4	0,005	Đường ống Ø100	x		3,0 Từ tìm ống	
-	Kênh VC5	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3	0,049	0,50	x		0,5	
-	Kênh N5	0,092	0,50	x		0,5	
-	Kênh VC6	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC7	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7	0,092	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9	0,059	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC10	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC13	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11	0,039	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13b	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC15	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N2	0,043	0,30	x		0,5	
-	Kênh N4	0,719	1,20	x		0,8	
-	Kênh N6	0,403	0,60	x		0,5	
-	Kênh N15	0,740		x		0,8	
	+ K0 ÷ K3	0,740	1,54	x		0,8	
	+ K3 ÷ KC	0,340	1,10	x		0,5	
2	Kênh cấp 2						
-	Kênh N1-1	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-2	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-5	0,005	0,30	x		0,5	

12

-	Kênh N1-6	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-7	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-8	0,023	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-9	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-15	0,042	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-16	0,022	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-18	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-20	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-22	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-24	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-1	0,001		x			1,0
-	Kênh N3-2	0,001		x			1,0
-	Kênh N3-3	0,001		x			1,0
-	Kênh N3-4	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-5	0,002		x			1,0
-	Kênh N3-6	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-7	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-8	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-9	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-10	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-11	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-12	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-13	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-1	0,000		x		0,5	
-	Kênh N5-2	0,048	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-3	0,048		x			1,0
-	Kênh N5-4	0,048		x			1,0
-	Kênh N5-5	0,048		x			1,0
-	Kênh N5-6	0,000	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-7	0,001		x			1,0

-	Kênh N5-8	0,004		x			1,0
-	Kênh N5-9	0,002		x			1,0
-	Kênh N5-10	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC6-1	0,007		x			1,0
-	Kênh VC6-2	0,019	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8-1	0,002		x			1,0
-	Kênh VC8-2	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9-1	0,007		x			1,0
-	Kênh VC9-2	0,002		x			1,0
-	Kênh VC9-3	0,000		x			1,0
-	Kênh VC9-4	0,001		x			1,0
-	Kênh VC9-5	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9-6	0,001		x			1,0
-	Kênh VC9-7	0,002		x			1,0
-	Kênh VC9-8	0,002		x			1,0
-	Kênh VC9-9	0,001		x			1,0
-	Kênh VC9-10	0,001		x			1,0
-	Kênh N7-1	0,002		x			1,0
-	Kênh N7-2	0,004		x			1,0
-	Kênh N7-3	0,001		x			1,0
-	Kênh N7-4	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-5	0,021	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-6	0,001		x			1,0
-	Kênh N7-7	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-8	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-9	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-10	0,000		x			1,0
-	Kênh N7-11	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-1	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-2	0,019	0,30	x		0,5	

h

-	Kênh N9-3	0,002		x			1,0
-	Kênh N9-4	0,001		x			1,0
-	Kênh N9-5	0,004		x			1,0
-	Kênh N9-6	0,001		x			1,0
-	Kênh N9-7	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-8	0,003		x			1,0
-	Kênh N9-9	0,001		x			1,0
-	Kênh N9-10	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-11	0,002		x			1,0
-	Kênh N9-12	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC10-1	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-1	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-2	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-3	0,002		x		0,5	
-	Kênh VC11-4	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-5	0,004		x			1,0
-	Kênh VC11-6	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12-1	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12-2	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12-3	0,006		x			1,0
-	Kênh VC12-4	0,008		x		0,5	
-	Kênh VC12-5	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12-6	0,002		x			1,0
-	Kênh VC12-7	0,010		x			1,0
-	Kênh VC12-8	0,004		x			1,0
-	Kênh VC12-9	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC12-10	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC13-1	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC13-2	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC13-3	0,005	0,30	x		0,5	

-	Kênh VC13-4	0,004		x			1,0
-	Kênh VC13-5	0,006		x			1,0
-	Kênh VC13-6	0,002		x			1,0
-	Kênh VC13-7	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC13-8	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-1	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-2	0,006		x			1,0
-	Kênh N11-3	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-4	0,002		x			1,0
-	Kênh N11-5	0,001		x			1,0
-	Kênh N11-6	0,002		x			1,0
-	Kênh N11-7	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-8	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-1	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-2	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-3	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-4	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-5	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13a-6	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13b-1	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13b-2	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13b-3	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-1	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-2	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-3	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-4	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-5	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC14-6	0,001	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC15-1	0,003		x			1,0
-	Kênh VC15-2	0,002		x			1,0

-	Kênh VC15-3	0,004		x			1,0
-	Kênh VC15-4	0,024	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-1	0,001		x			1,0
-	Kênh N6-2	0,000		x			1,0
-	Kênh N6-3	0,001		x			1,0
-	Kênh N6-4	0,006		x			1,0
-	Kênh N6-5	0,001		x			1,0
-	Kênh N6-6	0,013		x			1,0
	+ Đoạn K0-K0+893.6	0,013	0,50	x		0,5	
	+ Đoạn K0+893.7-KC	0,013	0,40	x		0,5	
-	Kênh N6-7	0,031		x		0,5	
-	Kênh N6-8	0,012	0,40	x		0,5	
-	Kênh N6-9	0,034		x			1,0
-	Kênh N6-10	0,013		x			1,0
	+ Đoạn K0-K0+220	0,013	0,50	x		0,5	
	+ Đoạn K0+220-K0+962	0,013	0,40	x		0,5	
	+ Đoạn K0+963-KC	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-11	0,034		x			1,0
-	Kênh N6-12	0,033		x			1,0
	+ Đoạn K0-K0+247.7	0,013	0,40	x		0,5	
	+ Đoạn K0+247.7-KC	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-1	0,008	0,40	x		0,5	
-	Kênh N15-2	0,033	0,40	x		0,5	
-	Kênh N15-3	0,043	0,50	x		0,5	
-	Kênh N15-4	0,003	0,50	x		0,5	
-	Kênh N15-5	0,031	0,50	x		0,5	
-	Kênh N15-6	0,017	0,75	x		0,5	
-	Kênh N15-7	0,068	0,50	x		0,5	
-	Kênh N15-8	0,034	0,40	x		0,5	
-	Kênh N15-9	0,052	0,50	x		0,5	

h

(2)	TRẠM BƠM LỢI HẢI - KÊNH CHÍNH (K4+350)						
1	Kênh chính						
	Kênh dẫn trạm bơm	0,625	-	x		0,8	
	Kênh bơm Lợi Hải					0,5	
	+ K0 ÷ K3+209	0,625	1,20		x	0,8	
	+ K3+209 ÷ K5+359	0,447	1,10		x	0,5	
2	Kênh bơm cấp 1						
-	Kênh BM1	0,021	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM3	0,024	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM5	0,029	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM7	0,008	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM9	0,036	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM11	0,038	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM13	0,016	0,4		x	0,5	
-	Kênh BM15	0,057	0,5		x	0,5	
-	Kênh BM17	0,066	0,5		x	0,5	
-	Kênh BM19	0,230	0,5		x		1,0
-	Kênh BM21	0,037	0,5		x		1,0
3	Kênh bơm cấp 2						
-	Kênh BM1-1	0,009	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM1-2	0,002			x		1,0
-	Kênh BM1-3	0,011			x		1,0
-	Kênh BM1-4	0,001			x		1,0
-	Kênh BM1-5	0,005	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM1-6	0,002			x		1,0
-	Kênh BM3-1	0,014			x		1,0
-	Kênh BM3-2	0,016	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM7-1	0,001			x		1,0
-	Kênh BM7-2	0,000			x		1,0

h2

-	Kênh BM7-3	0,017	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM7-4	0,009	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM7-5	0,000			x		1,0
-	Kênh BM7-6	0,000			x		1,0
-	Kênh BM9-1				x		1,0
-	Kênh BM9-2				x		1,0
-	Kênh BM9-3	0,007	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM9-4				x		1,0
-	Kênh BM9-5	0,006			x		1,0
-	Kênh BM9-6				x		1,0
-	Kênh BM9-7	0,009	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM9-8	0,001			x		1,0
-	Kênh BM9-9	0,000			x		1,0
-	Kênh BM9-10	0,000			x		1,0
-	Kênh BM9-11	0,001			x		1,0
-	Kênh BM9-12	0,002			x		1,0
-	Kênh BM9-13	0,001			x		1,0
-	Kênh BM9-14	0,000			x		1,0
-	Kênh BM9-15	0,003			x		1,0
-	Kênh BM11-1	0,021	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM11-2	0,029	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM13-1	0,006	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM13-2	0,001			x		1,0
-	Kênh BM13-3	0,004			x		1,0
-	Kênh BM13-4	0,016	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM13-5	0,009	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM13-6	0,000			x		1,0
-	Kênh BM13-7	0,001			x		1,0
-	Kênh BM13-8	0,001			x		1,0
-	Kênh BM13-9	0,011	0,30		x	0,5	

h

-	Kênh BM15-1	0,003			x		1,0
-	Kênh BM15-2	0,002			x		1,0
-	Kênh BM15-3	0,004			x		1,0
-	Kênh BM15-4	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-5	0,017	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM15-6	0,009	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM15-7	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-8	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-9	0,007			x		1,0
-	Kênh BM15-10	0,011	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM15-11	0,003			x		1,0
-	Kênh BM15-12	0,002			x		1,0
-	Kênh BM15-13	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-14	0,002			x		1,0
-	Kênh BM15-15	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-16	0,002			x		1,0
-	Kênh BM15-17	0,003			x		1,0
-	Kênh BM15-18	0,012	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM15-19	0,001			x		1,0
-	Kênh BM15-20	0,004			x		1,0
-	Kênh BM17-1	0,006			x		1,0
-	Kênh BM17-2	0,005	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-3	0,012	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-4	0,013	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-5	0,000			x		1,0
-	Kênh BM17-6	0,013			x		1,0
-	Kênh BM17-7	0,008	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-8	0,014	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-9	0,000			x		1,0
-	Kênh BM17-10	0,000			x		1,0

52

-	Kênh BM17-11	0,012	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-12	0,006	0,30		x	0,5	
-	Kênh BM17-13	0,002			x		1,0
-	Kênh BM17-14	0,001			x		1,0
-	Kênh BM17-15	0,002			x		1,0
-	Kênh BM17-16	0,002	0,30		x	0,5	
(3)	TRẠM BƠM ĐỘNG THÔNG						
1	Kênh chính	0,058	0,4	x		0,5	
-	Kênh N1	0,017	0,3		x	0,5	
-	Kênh N2				x	0,5	
	+ K0 ÷ K1+385	0,041	0,4		x	0,5	
	+ K1+ 385 ÷ K1+ 645	0,018	0,3		x	0,5	
2	Kênh cấp 1						
-	Kênh N2-1		0,3		x	0,5	
-	Kênh N2-3		0,3		x	0,5	
-	Kênh N2-5		0,3		x	0,5	
-	Kênh N2-5A		0,3		x	0,5	
II	CÔNG TRÌNH HỒ BA CHI						
(1)	Kênh chính						
1	Kênh N1	0,028	0,3	x		0,5	
2	Kênh N2	0,042				0,5	
	+ K0 ÷ K0+183,5	0,042	0,4	x		0,5	
	+ K0+183,5÷K0+496,5	0,028	0,3	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 1						
1	Kênh N1-1	0,002		x		0,5	
2	Kênh N1-2	0,001		x		0,5	
3	Kênh N1-3	0,001		x		0,5	
4	Kênh N1-4	0,000		x		0,5	
5	Kênh N2-1	0,003		x		0,5	
6	Kênh N2-2	0,001		x		0,5	

h

7	Kênh N2-3	0,003		x		0,5	
8	Kênh N2-4	0,001		x		0,5	
9	Kênh N2-5	0,000		x		0,5	
10	Kênh N2-6	0,002		x		0,5	
11	Kênh N2-7	0,030		x		0,5	
12	Kênh N2-8	0,001		x		0,5	
III	CÔNG TRÌNH HỒ MA TRAI						
(1)	Kênh chính						
1	Kênh N1	0,032	0,4	x		0,5	
2	Kênh N2	0,032	0,4	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 1						
1	Kênh N1-1			x		0,5	
2	Kênh N1-2			x		0,5	
3	Kênh N1-3			x		0,5	
4	Kênh N1-4			x		0,5	
5	Kênh N1-5			x		0,5	
6	Kênh N1-6			x		0,5	
7	Kênh N1-8			x		0,5	
8	Kênh N1-10			x		0,5	
9	Kênh N2-1			x		0,5	
10	Kênh N2-2			x		0,5	
11	Kênh N2-3			x		0,5	
12	Kênh N2-4			x		0,5	
13	Kênh N2-5			x		0,5	
14	Kênh N2-6			x		0,5	
15	Kênh N2-7			x		0,5	
IV	CÔNG TRÌNH HỒ BÀ RÊU						
(1)	Kênh Chính						
	+ K0 ÷ KC	0,300	0,8	x		0,5	
(2)	Kênh Bà Rêu						

12

	- Từ K0 ÷ K0+227	0,150	0,45	x		0,5	
	- Từ K0+227 ÷ K0+715	0,150	0,6	x		0,5	
	- Từ K0+715 ÷ K0+785	0,090	0,4	x		0,5	
	- Từ K0+785 ÷ KC	9,000	0,4	x		2,0	
	Kênh cấp 1 (Kênh Bà Râu)						
-	Kênh BR1 (K0+700)	0,019		x		0,5	
-	Kênh BR2(K0+700)	0,036		x		0,5	
-	Kênh VCBR1 (K0+900)	0,001		x		0,5	
-	Kênh VCBR2 (K1+180)	0,004		x		0,5	
-	Kênh BR3 (K1+420)	0,011		x		0,5	
-	Kênh BR4 (K1+800)	0,022		x		0,5	
-	Kênh BR5 (K1+800)	0,012		x		0,5	
-	Kênh BR6 (K2+230)	0,005		x		0,5	
-	Kênh BR7 (K2+230)	0,012		x		0,5	
(3)	Kênh Choro						
	- Từ K0 ÷ K0+059	0,020	0,6	x		0,5	
	- Từ K0+059 ÷ K0+630	0,020	0,6	x		0,5	
	- Từ K0+630 ÷ K0+801	0,010	0,6	x		0,5	
	- Từ K0+801 ÷ KC	0,010	0,6	x		0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh Choro)						
	Kênh CR1 (K0+456.4)	0,002		x		0,5	
	Kênh CR2 (K0+630.4)	0,010		x		0,5	
	Kênh CR3 (K0+801)	0,004		x		0,5	
	Kênh CR4 (K0+801)	0,001		x		0,5	
(4)	Kênh Đồng Nhíp						
	- Từ K0 ÷ K0+347.2	0,130	1,2	x		0,5	
	- Từ K0+347.2 ÷ K0+784.7	0,130	1,2	x		0,5	
	- Từ K0+784.7 ÷ K0+819.7	0,080	1,2	x		0,5	
	- Từ K0+819.7 ÷ K1+461.2	0,080	1,0	x		0,5	
	- Từ K1+461.2 ÷ K1+484.2	0,050	1,0	x		0,5	

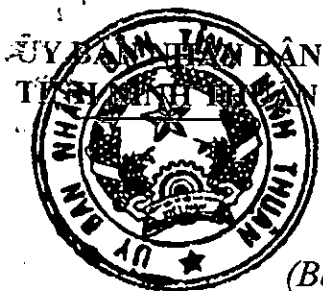
3

	- Từ K1+484.2 ÷ K1+575.7	0,050	1,0	x		0,5	
	- Từ K1+575.7 ÷ K1+696.5	0,050	1,0	x		0,5	
	- Từ K1+696.5 ÷ K2+383.5	0,050	0,8	x			1,0
	- Từ K2+383.5 ÷ K2+737.5	0,050	0,8	x		0,5	
	- Từ K2+737.5 ÷ K2+842	0,030	1,0	x		0,5	
	- Từ K2+842 ÷ K3+013	0,030	1,0	x		0,5	
	- Từ K3+013 ÷ K3+137	0,030	1,0	x		0,5	
	- Từ K3+137 ÷ KC	0,030	1,0	x		0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh Đồng Nhíp)						
	Kênh ĐN1 (K0+619.2)	0,002		x		0,5	
	Kênh ĐN3 (K0+784.7)	0,043		x		0,5	
	Kênh ĐN5 (K1+061.2)	0,002		x		0,5	
	Kênh ĐN7 (K1+461.2)	0,011		x		0,5	
	Kênh ĐN9 (K1+696.5)	0,017		x		0,5	
	Kênh VCĐN1 (K1+772.5)	0,001		x		0,5	
	Kênh VCĐN3 (K1+962.5)	0,001		x		0,5	
	Kênh VCĐN5 (K2+050.5)	0,001		x		0,5	
	Kênh VCĐN7 (K2+176.5)	0,001		x		0,5	
	Kênh VCĐN9 (K2+379)	0,003		x		0,5	
	Kênh ĐN11 (K2+737.5)	0,017		x		0,5	
	Kênh VCĐN11 (K3+009)	0,001		x		0,5	
	Kênh ĐN13 (K3+130)	0,007		x		0,5	
	Kênh VCĐN13 (K3+573.5)	0,001		x		0,5	
	Kênh VCĐN15 (K3+681.6)	0,001		x		0,5	
C	ĐẬP DÂNG			Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Đầu Suối A			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
II	Đập Tập Lá			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
III	Đập Suối Tiên			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
IV	Đập Ba Hồ			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		

13

V	Đập Hiệp Kiết			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VI	Đập Suối Vang			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VII	Đập Suối Bay			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VIII	Đập Cây Ôi			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
IX	Đập Cây Dừa			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
X	Đập Đồng Nhíp			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XI	Đập Suối Đá			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XII	Đập Đồng 10ha			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIII	Đập Kiên Kiên			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIV	Đập Chà Già			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XV	Đập Cho Lo			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVI	Đập Đá Bàn			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVII	Đập Đá Liệt			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVIII	Đập Bến Nung			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIX	Đập Suối Le			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XX	Đập Cây Sung			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXI	Đập Tà Lóc			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXII	Đập Hà Rò			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXIII	Đập Bà Rợ			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXIV	Đập Tà Cú			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
D	CÔNG TRÌNH ĐẬP BA HỒ					
I	Ống sắt $\Phi 300\text{mm}$				3,0 Từ tim ống	
II	Kênh chính		0,5	x		0,5
III	Kênh N_1		0,3	x		0,5
IV	Kênh N_3		0,3	x		0,5
V	Kênh N_5		0,3	x		0,5
VI	Kênh N_7		0,3	x		0,5
VII	Kênh N_{11}		0,3	x		0,5
VIII	Kênh N_{13}		0,3	x		0,5
IX	Kênh N_{15}		0,3	x		0,5

h



Phụ lục VI

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN BẮC ÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8 /2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)	Khoảng cách hai mốc liền nhau (m)
I	Hồ Sông Sắt	69,33	33,95	II	Tối thiểu 100 từ chân đập ra	200 đến 500
II	Hồ Trà Co	10,10	26,70	II	Tối thiểu 100 từ chân đập ra	200 đến 500
III	Hồ Phước Nhơn	0,78	14,80	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500
IV	Hồ Phước Trung	2,35	17,10	III	Tối thiểu 50 từ chân đập ra	200 đến 500
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)
						Kiên cố Kênh đất
I	CÔNG TRÌNH HỒ SÔNG SẮT					
(1)	Kênh Chính	4,000	1,80	x		2,0
(2)	Kênh Chính Bắc					
	- Từ K0 ÷ K8+700	2,710	1,50	x		2,0
	- Từ K8+700 ÷ K11+415	1,590	1,00	x		1,5
	- Từ K11+ 415 ÷ K14+558	0,600	0,80	x		0,8
1	Kênh cấp 1 (Kênh Bắc)					
-	Kênh VC5 (K2+0.0)	0,025	0,30	x		0,5
-	Kênh N1 (K2+300)	0,064	0,40	x		0,5
-	Kênh VC7 (K3+0.0)	0,007	0,30	x		0,5
-	Kênh VC9 (K3+300)	0,031	0,30	x		0,5
-	Kênh VC11 (K3+750)	0,027	0,30	x		0,5
-	Kênh VC19 (K5+200)	0,045	0,30	x		0,5
-	Kênh VC23 (K5+700)	0,019	0,30	x		0,5
-	Kênh N3 (K6+100)	0,064	0,40	x		0,5

12

-	Kênh VC25 (K6+450)	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC27 (K6+450)	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5 (K7+300)						
	-Từ K0 +000 ÷ K1+127	0,134	0,50	x		0,5	
	- Từ K1+127 ÷ K2+863	0,060	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC29A (K7+650)	0,035	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7 (K7+700)						
	-Từ K0 +000 ÷ K1+743	0,384	0,80	x		0,5	
	-Từ K1+743 ÷ K3+801	0,168	0,60	x		0,5	
	-Từ K1+841 ÷ K4+522	0,052	0,40	x		0,5	
-	Kênh N9 (K8+690)	0,083	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC31 (K9+800)	0,022	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11 (K10+100)						
	-Từ K0 +000 ÷ K0+572	0,076	0,40	x		0,5	
	-Từ K0+572 ÷ K1+228	0,033	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC33 (K10+585)	0,022	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13 (K11+400)						
	-Từ K0 +000 ÷ K3+200	0,673	1,00	x		0,8	
	-Từ K3+200 ÷ K3+800	0,224	0,60	x		0,5	
-	Kênh VC37 (K1+500)	0,067	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC39 (K12+700)	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41 (K12+900)	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC43 (K13+150)	0,022	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15 - Kênh Bắc						
	-Từ K0 +000 ÷ K1+100	0,074	0,40	x		0,5	
	-Từ K1+100 ÷ K2+050	0,038	0,40	x		0,5	
-	Kênh N17 (K13+900)						
	-Từ K0 +000 ÷ K1+200	0,142	0,50	x		0,5	
	-Từ K1+200 ÷ K1+164	0,080	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC45 (K14+500)	0,047	0,40	x		0,5	

-	Kênh N19 (K14+558)	0,190	0,60	x		0,5	
2	Kênh cấp 2 (Kênh Bắc)						
-	Kênh VC5-2- Kênh VC5	0,004	0,,3	x		0,5	
-	Kênh VC5-3- Kênh VC5	0,009	0,,4	x		0,5	
-	Kênh VC5-4- Kênh VC5	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC5-5- Kênh VC5	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC5-7- Kênh VC5	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC5-9- Kênh VC5	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-1 - Kênh N1	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-2 - Kênh N1	0,044	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-2-1 - Kênh N1	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-7 - Kênh N1	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N1-11 - Kênh N1	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -2 - Kênh VC9	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -3 - Kênh VC9	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -5 - Kênh VC9	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -6 - Kênh VC9	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -7 - Kênh VC9	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -9 - Kênh VC9	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -10 - Kênh VC9	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -11 - Kênh VC9	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC9 -12 - Kênh VC9	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-1 - Kênh VC11	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-2- Kênh VC11	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-3- Kênh VC11	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-4- Kênh VC11	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-5- Kênh VC11	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-6- Kênh VC11	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-7- Kênh VC11	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC11-8- Kênh VC11	0,009	0,30	x		0,5	

12

-	Kênh VC19-1- Kênh VC19	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC19-3- Kênh VC19	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC19-5- Kênh VC19	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC19-7- Kênh VC19	0,033	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC23-1- Kênh VC23	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC23-3- Kênh VC23	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC23-5- Kênh VC23	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC23-7- Kênh VC23	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC23-9- Kênh VC23	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-4- Kênh N3	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-5- Kênh N3	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-7- Kênh N3	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-8- Kênh N3	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-9- Kênh N3	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-10- Kênh N3	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-11- Kênh N3	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-14- Kênh N3	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-15- Kênh N3	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-16- Kênh N3	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-14-1- Kênh N3	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-14-2- Kênh N3	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-14-3- Kênh N3	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N3-14-4- Kênh N3	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-2- Kênh VC25	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-3- Kênh VC25	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-5- Kênh VC25	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-7- Kênh VC25	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-8- Kênh VC25	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N25-10- Kênh VC25	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N27-1- Kênh VC25	0,003	0,30	x		0,5	

-	Kênh N27-3- Kênh VC25	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N27-5- Kênh VC25	0,000	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-2- Kênh N5	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-4- Kênh N5	0,042	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-11- Kênh N5	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-13- Kênh N5	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-14- Kênh N5	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-15- Kênh N5	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-17- Kênh N5	0,019	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-18- Kênh N5	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-18A- Kênh N5	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-21- Kênh N5	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-23- Kênh N5	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-24- Kênh N5	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-25- Kênh N5	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N5-26- Kênh N5	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-2- Kênh VC29A	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-3- Kênh VC29A	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-4- Kênh VC29A	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-6- Kênh VC29A	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-8- Kênh VC29A	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-10- Kênh VC29A	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-11- Kênh VC29A	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC29A-12- Kênh VC29A	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-1- Kênh N9	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-2- Kênh N9	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-3- Kênh N9	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-4- Kênh N9	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N9-10- Kênh N9	0,048	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-1- Kênh N11	0,007	0,30	x		0,5	

12

-	Kênh N11-2- Kênh N11	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-3- Kênh N11	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-4- Kênh N11	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-7- Kênh N11	0,031	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-9- Kênh N11	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-14A- Kênh N11	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-19- Kênh N11	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-20- Kênh N11	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N11-21- Kênh N11	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-3- Kênh N7	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-4- Kênh N7	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-6- Kênh N7	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-7- Kênh N7	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-9- Kênh N7	0,046	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-9 -2- Kênh N7	0,039	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-9 -4- Kênh N7	0,037	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-10- Kênh N7	0,045	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-11- Kênh N7	0,046	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-11-1- Kênh N7	0,037	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-12- Kênh N7	0,064	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-12-2- Kênh N7	0,036	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-13- Kênh N7	0,058	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-13-1- Kênh N7	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7 kéo dài- Kênh N7	0,050	0,40	x		0,5	
-	Kênh N7-15- Kênh N7	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N7-16- Kênh N7	0,032	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC39-4 - Kênh VC39	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC39-6 - Kênh VC39	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC39-8 - Kênh VC39	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC39-9 - Kênh VC39	0,008	0,30	x		0,5	

-	Kênh VC39-10 - Kênh VC39	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41-1 - Kênh VC41	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41-3 - Kênh VC41	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41-4 - Kênh VC41	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41-6 - Kênh VC41	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC41-9 - Kênh VC41	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC43-4 - Kênh VC43	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC43-5- Kênh VC43	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC43-8- Kênh VC43	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-2- Kênh N15	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-4- Kênh N15	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-6- Kênh N15	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-7- Kênh N15	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-8- Kênh N15	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-14- Kênh N15	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-15- Kênh N15	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-16- Kênh N15	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-17- Kênh N15	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-18- Kênh N15	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-20- Kênh N15	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-21- Kênh N15	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-22- Kênh N15	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-24- Kênh N15	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N15-25- Kênh N15	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-3- Kênh N17	0,026	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-4- Kênh N17	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-5- Kênh N17	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-7- Kênh N17	0,014	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-8- Kênh N17	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-10- Kênh N17	0,029	0,30	x		0,5	

12

-	Kênh N17-11- Kênh N17	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-12- Kênh N17	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-13- Kênh N17	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-14- Kênh N17	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-15- Kênh N17	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-16- Kênh N17	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-17- Kênh N17	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-19- Kênh N17	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-21- Kênh N17	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh N17-23- Kênh N17	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC45-6- Kênh VC45	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC45-7- Kênh VC45	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC45-9- Kênh VC45	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC45-11- Kênh VC45	0,023	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC45-12- Kênh VC45	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-2- Kênh N13	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-3- Kênh N13	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-4- Kênh N13	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-5- Kênh N13	0,026	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-6- Kênh N13	0,038	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-7- Kênh N13	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-8- Kênh N13	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-9- Kênh N13	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-10- Kênh N13	0,029	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-12- Kênh N13	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-14- Kênh N13	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-18- Kênh N13	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-20- Kênh N13	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13 Kéo dài- Kênh N13						
	Từ K0 +000 ÷ K1+677,41	0,305	0,60	x		0,5	

	Từ K1+677,41÷ K2+831,49	0,098	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13- Kênh N13						
	Từ K0 +000 ÷ K0+250,2	0,300	0,60	x		0,5	
	Từ K0+250,2÷ K0+857,8	0,095	0,40	x		0,5	
	Từ K0+857,9÷ K1+344,31	0,075	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-2- Kênh N13	0,021	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-4- Kênh N13	0,008	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-1- Kênh N13	0,008	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-3- Kênh N13	0,006	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6- Kênh N13						
	Từ K0 +000 ÷ K0+757	0,094	0,40	x		0,5	
	Từ K0+757÷ K2+562,5	0,072	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6A- Kênh N13	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6B- Kênh N13	0,021	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6C- Kênh N13	0,019	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6D- Kênh N13	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6E- Kênh N13	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6F- Kênh N13	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-13-6G- Kênh N13	0,027	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-22- Kênh N13	0,059	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-22-1- Kênh N13	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-22-2- Kênh N13	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-24-Kênh N13	0,057	0,40	x		0,5	
-	Kênh N13-24-2-Kênh N13	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-24-4-Kênh N13	0,013	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-24-6-Kênh N13	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-24-8-Kênh N13	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-24-10-Kênh N13	0,025	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-15-Kênh N13	0,025	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-17-Kênh N13	0,022	0,30	x		0,5	

h

-	Kênh N13-19-Kênh N13	0,022	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-21-Kênh N13	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-26-Kênh N13	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-28-Kênh N13	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-30-Kênh N13	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-32-Kênh N13	0,019	0,30	x		0,5	
-	Kênh N13-34-Kênh N13	0,015	0,30	x		0,5	
(3)	Kênh Chính Nam						
	Từ K0 ÷ K0+100	1,220	0,60	x		1,0	
	Từ K0+100 ÷ K0+576	1,220	1,40	x		1,0	
	Từ K0+576 ÷ K3+220	1,220	1,40	x		1,0	
	Từ K3+220 ÷ K6+434	1,000	1,20	x		1,0	
	Từ K6+434 ÷ K7+721	0,810	1,20	x		0,8	
1	Kênh cấp 1 (Kênh Nam)						
-	Kênh VC1 (K0+180)	0,007	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC2 (K0+325)	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC0-1 (K0+600)	0,005	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC3 (K0+600)	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC4 (K0+975)	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC5 (K0+975)	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC0-2 (K1+766)	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC0-3 (K2+071)	0,005	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC0-4 (K2+269)	0,003	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC0-5 (K2+986)	0,003	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC0-6 (K3+220)	0,004	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC6 (K3+375)	0,007	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC8 (K3+975)	0,007	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC10 (K4+568)	0,005	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC12 (K4+848)	0,007	0,20	x		0,5	
-	Kênh VC14 (K5+368)	0,007	0,20	x		0,5	

-	Kênh N4 (K5+566)						
	Từ K0 +000 ÷ K1+176	0,076	0,50	x		0,5	
	Từ K1+176 ÷ K1+358	0,031	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC16 (K6+356)	0,007	0,20	x		0,5	
-	Kênh N6 (K6+434)	0,055	0,40	x		0,5	
-	Kênh N8 (K7+053)						
	Từ K0 +000 ÷ K1+193	0,088	0,50	x		0,5	
	Từ K1+193 ÷ K2+135	0,028	0,40	x		0,5	
-	Kênh VC18 (K7+526)	0,015	0,30	x		0,5	
2	Kênh cấp 2 (Kênh Nam)						
-	Kênh VC03-4- Kênh VC03	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC4-2- Kênh VC4	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC4-3- Kênh VC4	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC6-1- Kênh VC6	0,012	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8-2- Kênh VC8	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8-3- Kênh VC8	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8-4- Kênh VC8	0,002	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC8-5- Kênh VC8	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC10-2- Kênh VC10	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC10-3- Kênh VC10	0,005	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC16-3- Kênh VC16	0,003	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC16-5- Kênh VC16	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh VC16-6- Kênh VC16	0,007	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-1- Kênh N6	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-2- Kênh N6	0,004	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-4- Kênh N6	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-5- Kênh N6-	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-6- Kênh N6	0,021	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-7- Kênh N6	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh N6-8- Kênh N6	0,010	0,30	x		0,5	

-	Kênh N6-9- Kênh N6	0,016	0,30	x		0,5	
-	Kênh N8-1- Kênh N8	0,025	0,30	x		0,5	
-	Kênh N8-3- Kênh N8	0,032	0,30	x		0,5	
-	Kênh N8-4- Kênh N8	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh N8-8- Kênh N8	0,044	0,30	x		0,5	
-	Kênh N8-10- Kênh N8	0,029	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-1- Kênh SVC6	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-2- Kênh SVC6	0,008	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-3- Kênh SVC6	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-4- Kênh SVC6	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-6- Kênh SVC6	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-9- Kênh SVC6	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-10- Kênh SVC6	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-12- Kênh SVC6	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC6-13- Kênh SVC6	0,007	0,30	x		0,5	
(4)	Kênh Nam Suối Gió						
	Từ K0 ÷ K0+484	0,810	1,20	x		0,8	
	Từ K0+484 ÷ K1+408	0,710	1,20	x		0,8	
	Từ K1+480 ÷ K3+433	0,500	1,00	x		0,8	
	Từ K3+433 ÷ K5+335	0,310	0,80	x		0,5	
1	Kênh cấp 1 (Kênh Nam Suối Gió)						
-	Kênh SVC2 (K0+260)	0,026		x		0,5	
-	Kênh SVC2A (K0+809)	0,008		x		0,5	
-	Kênh SVC4 (K1+260)	0,030		x		0,5	
-	Kênh SN2 (K1+375)	0,097	0,40	x		0,5	
-	Kênh SVC6 (K2+052)	0,047	0,40	x		0,5	
-	Kênh SVC8 (K2+408)	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4 (K3+113)					0,5	
	Từ K0 +000 ÷ K0+741	0,083	0,50	x		0,5	
	Từ K0+741 ÷ K1+288	0,033	0,40	x		0,5	

12

-	Kênh SVC10 (K3+386)	0,011	0,30	x		0,5	
-	Kênh SVC12 (K3+833)	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN6 (K4+561)	0,058	0,40	x		0,5	
-	Kênh SN8 (K5+058)	0,053	0,40	x		0,5	
-	Kênh SVC14 (K5+335)	0,050	0,40	x		0,5	
-	Kênh SN10 (K5+335)					0,5	
	Từ K0 +000 ÷ K0+890	0,097	0,50	x		0,5	
	Từ K0+890 ÷ K1+440	0,086	0,50	x		0,5	
2	Kênh cấp 2 (Kênh Nam Suối Gió)						
-	Kênh SN2-1- Kênh SN2	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-5- Kênh SN2	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-7A- Kênh SN2	0,019	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-8A- Kênh SN2	0,015	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-10- Kênh SN2	0,021	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-9- Kênh SN2	0,018	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-11- Kênh SN2	0,017	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-12- Kênh SN2	0,026	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-13- Kênh SN2	0,021	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-15- Kênh SN2	0,026	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN2-17- Kênh SN2	0,031	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-2- Kênh SN4	0,023	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-3- Kênh SN4	0,006	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-4- Kênh SN4	0,024	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-9- Kênh SN4	0,020	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-10- Kênh SN4	0,029	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-11- Kênh SN4	0,010	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN4-12- Kênh SN4	0,027	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN6-1- Kênh SN6	0,023	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN6-2- Kênh SN6	0,009	0,30	x		0,5	
-	Kênh SN6-4- Kênh SN6-	0,029	0,30	x		0,5	

12

5	- Kênh N2-2	0,02		x			1,0
6	- Kênh N2-3	0,02		x			1,0
7	- Kênh N2-4	0,01		x			1,0
8	- Kênh N2-5	0,01		x			1,0
9	- Kênh N2-6	0,05		x			1,0
10	- Kênh N2-7	0,08		x			1,0
11	- Kênh N2-8	0,02		x			1,0
12	- Kênh N2-9	0,09		x			1,0
13	- Kênh N2-10	0,18		x			1,0
14	- Kênh N2-11	0,03		x			1,0
15	- Kênh N2-12	0,29		x			1,0
16	- Kênh N2-13	0,01		x			1,0
17	- Kênh N2-14	0,01		x			1,0
18	- Kênh N2-15	0,005		x			1,0
19	- Kênh N2-16	0,005		x			1,0
20	- Kênh N2-17	0,11		x			1,0
21	- Kênh N2-18	0,18		x			1,0
III	CÔNG TRÌNH HỒ PHƯỚC NHƠN						
	Kênh chính						
	+ K0 ÷ K0+12.7	0,200	0,6	x		0,5	
	+ K0+91 ÷ K0+524	0,200	0,45	x		0,5	
	+ K0+524 ÷ K0+828	0,170	0,35	x		0,5	
	+ K0+928 ÷ K1+283	0,170	0,35	x		0,5	
	+ K0+828 ÷ K1+928	0,170	0,55	x		0,5	
	+ K1+283 ÷ K1+336	0,170	0,55	x		0,5	
	+ K1+336 ÷ K1+462	0,100	0,3	x		0,5	
	+ K1+828 ÷ K2+87	0,100	0,3	x		0,5	
	+ K1+462 ÷ K1+705	0,100	0,45	x		0,5	
	+ K1+786 ÷ K1+828	0,100	0,45	x		0,5	

h2

	+ K2+87 ÷ K2+350	0,100	0,45	x		0,5	
(1)	Kênh cấp 1						
1	- Kênh N1						
	+ K0 ÷ K0+059	0,006	0,2	x		0,5	
2	- Kênh N2						
	+ K0 ÷ K0+028	0,030	0,3	x		0,5	
	+ K0+028 ÷ KC	0,025	0,2	x		0,5	
3	- Kênh N3						
	+ K0 ÷ K0+045 & K1+283.3 ÷ KC	0,044	0,35	x		0,5	
	+ K0+42 ÷ K0+511 & K1+141 ÷ K1+282.2	0,044	0,25	x		0,5	
	+ K0+511 ÷ K0+821	0,044	0,25	x		0,5	
	+ K0+821 ÷ K1+141	0,044	0,25	x		0,5	
4	- Kênh N4						
	+ K0 ÷ K0+080	0,017	0,25	x		0,5	
5	- Kênh N5						
	+ K0 ÷ K0+044	0,023	0,3	x		0,5	
	+ K0+044 ÷ Kc	0,015	0,2	x		0,5	
6	- Kênh N6						
	+ K0 ÷ K0+021	0,010	0,25	x		0,5	
7	- Kênh N8						
	+ K0 ÷ K0+175	0,017	0,25	x		0,5	
8	- Kênh N10						
	+ K0 ÷ K0+026	0,037	0,35	x		0,5	
	+ K0+026 ÷ Kc	0,030	0,25	x		0,5	
(2)	Kênh cấp 2						
1	- Kênh N2-1	0,004		x			1,0
2	- Kênh N2-2	0,007		x			1,0
3	- Kênh N2-3	0,011		x			1,0
IV	CÔNG TRÌNH HỒ PHƯỚC TRUNG						

(1)	Kênh Chính Đông	0,323	0.6÷0.7	x		0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh Đông)						
	- Kênh N _{2Đ}	0,007	0,3	x		0,5	
	- Kênh N _{4Đ}	0,12	0,6	x		0,5	
	- Kênh N _{6Đ}	0,08	0,4	x		0,5	
(2)	Kênh Chính Bắc	0,091	0.4÷0.6	x		0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh Bắc)						
	- Kênh N _{1B}	0,021	0,4	x		0,5	
	- Kênh N _{2B}	0,040	0,4	x		0,5	
	- Kênh N _{3B}	0,120	0,4	x		0,5	
	- Kênh N _{4B}	0,160	0,4	x		0,5	
C	ĐẬP DÂNG			Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		
I	Đập Ma Lâm			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
II	Đập Cây Trâm			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
III	Đập Trà Co			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
IV	Đập Suối Ró			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
V	Đập Suối Ró 1			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VI	Đập Suối Ró 2			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VII	Đập Suối Khô			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
VIII	Đập Chà Là			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
IX	Đập Suối Lở			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
X	Đập Ma Dú			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XI	Đập Homalamo			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XII	Đập Tập Lá			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XIII	Đập Chà Panh			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XIV	Đập Sa Vin 1			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XV	Đập Sa Vin 2			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XVI	Đập Rô Ó			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		
XVII	Đập Mỹ Hiệp			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra		

B

XVIII	Đập Ô Cầm			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIX	Đập Nha Húi			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XX	Đập Hooc Rong			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXI	Đập Cây Sung			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXII	Đập Cây Sung 1			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXIII	Đập Cây Sung 2			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXIV	Đập Cây Sanh			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXV	Đập Cây Ké			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXVI	Đập Gia Nhông			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XXVII	Đập Gia Ngheo			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	

12



Phụ lục VII

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HUYỆN NINH SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

A	HỒ CHỨA NƯỚC	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)		Khoảng cách hai mốc liên nhau (m)
I	Hồ Cho Mo	8,79	26,0	II	Tối thiểu 100 từ chân đập ra		200 đến 500
B	CÔNG TRÌNH KÊNH	Lưu lượng (m ³ /s)	Rộng kênh (m)	Kênh chìm	Kênh nổi	Phạm vi bảo vệ (m)	
						Kiên cố	Kênh đất
	KÊNH SÔNG PHA						
I	Kênh chính Đông						
	K0 - K2+927	2,570	2,2	x		2,0	
	K2+927 - K4+971	1,710	2,0	x		1,5	
	K4+971 - K6+399	1,350	1,5	x		1,0	
	K6+399 - K6+884	0,940	1,2	x		0,8	
	K6+884 - K8+154	0,730	1,1	x		0,8	
	K8+154 - K9+990	0,510	0,9	x		0,8	
	K9+990 - K12+628	0,330	0,8	x		0,5	
	K12+628 - K13+029	0,120	0,5	x		0,5	
(1)	Kênh cấp 1 (Kênh Đông)						
1	Kênh N1 (K2+530)	0,080	0,5	x			1,0
2	Kênh N2 (K2+927)	0,650	1	x			1,5
3	Kênh N3 (K4+207)	0,024	0,6	x			1,0
4	Kênh N4 (K4+952)	0,102	0,6	x			1,0
5	Kênh N5a (K5+884)	0,140	0,8	x			1,0
6	Kênh N5b (K6+399)	0,045	0,3	x			1,0
7	Kênh N6 (K6+850)	0,072	0,8	x			1,0

Handwritten signature

8	Kênh N7 (K8+141)	0,375	0,8	x			1,0
9	Kênh N8 (K12+492)	0,030	0,5	x			1,0
(2)	Kênh cấp 2 (Kênh Đông)						
1	Kênh N2-1						
2	Kênh N2-2	0,170	0,4	x			1,0
3	Kênh N2-5	0,168	0,4	x			1,0
4	Kênh N2-6	0,042	0,4	x			1,0
5	Kênh N3-1	0,036	0,3	x			1,0
6	Kênh N3-2	0,018	0,3	x			1,0
II	Kênh chính Tây						
	K0 - K0+100	5,000	2,4	x		2,0	
	K0+100 - K0+400	5,000	2,4	x		2,0	
	K0+400 - K0+730	5,000	2,4	x		2,0	
	K0+730 - K0+832	5,000	2,4	x		2,0	
	K0+832 - K0+995	5,000	2,4	x		2,0	
	K0+995 - K1+174.7	5,000	2,4	x		2,0	
	K1+210- K1+479.2	5,000	2,4	x		2,0	
	K1+479.2- K1+898.3	5,000	2,4	x		2,0	
	K1+898.3 - K2+24.5	5,000	2,4	x		2,0	
	K2+80 - K2+656.3	5,000	2,4	x		2,0	
	K2+731.8 - K3+100	5,000	2,4	x		2,0	
	K3+285.2 - K3+420	5,000	2,4	x		2,0	
	K3+420 - K4+202	5,000	2,4	x		2,0	
	K4+202 - K4+576	4,500	2,2	x		2,0	
	K4+629 - K4+650	4,500	2,2	x		2,0	
	K4+650 - K4+678	4,500	2,2	x		2,0	
	K4+678 - K4+823	4,500	2,2	x		2,0	
	K4+823 - K5+003	4,500	2,2	x		2,0	
	K5+003 - K5+184	4,500	2,2	x		2,0	
	K5+184 - K5+200	4,500	2,2	x		2,0	

	K5+200 - K5+694	4,500	2,2	x		2,0	
	K5+738 - K6+511	4,500	2,2	x		2,0	
	K6+700 - K7+050	4,500	2,2	x		2,0	
	K7+050 - K7+425	3,900	2,2	x		2,0	
	K7+425 - K7+608	3,900	1,8	x		2,0	
	K7+855 - K8+024	3,900	1,8	x		2,0	
	K8+024 - K9+400	3,900	1,8	x		2,0	
	K9+400 - K10+690	3,700	1,7	x		2,0	
	K10+690 - K13+100	2,410	1	x		2,0	
(1)	Kênh cấp 1 (Kênh Tây)						
1	Kênh N1 - K.Tây	0,134	0,8	x			1,0
2	Kênh N2 - K.Tây	0,298	0,8	x			1,0
3	Kênh N3 - K.Tây	0,751	0,8	x			1,5
4	Kênh N4 - K.Tây	0,312	0,8	x			1,0
5	Kênh N5 - K.Tây	0,214	0,8	x			1,0
6	Kênh N6 - K.Tây	1,138	1,0	x			2,0
7	Kênh N7 - K.Tây	0,293	0,8	x			1,0
8	Kênh N8 - K.Tây	1,169	1,0	x			2,0
(2)	Kênh cấp 2 (Kênh Tây)						
1	Kênh N3-2			x			1,0
2	Kênh N3-4			x			1,0
3	Kênh N7-1			x			1,0
4	Kênh N8-1			x			1,0
5	Kênh N8-2			x			1,0
6	Kênh N8-3			x			1,0
7	Kênh N8-4			x			1,0
8	Kênh N8-5			x			1,0
9	Kênh N8-6			x			1,0
10	Kênh N8-7			x			1,0
C	CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC						

Handwritten signature

	CÔNG TRÌNH HỒ CHO MỎ						
I	Kênh Chính	1,988	1,4	x		2,0	
II	Kênh vượt cấp						
	- Kênh VC1 (K0+718.5)	0,070		x		0,5	
	- Kênh VC3 (K1+217.5)	0,030		x		0,5	
	- Kênh VC5 (K1+810.5)	0,030		x		0,5	
	- Kênh VC9 (K2+244.5)	0,120		x		0,5	
	- Kênh VC11 (K2+431)	0,090		x		0,5	
III	Kênh N1						
	- Từ K0 ÷ K2+714	1,320	1,4	x		1,0	
	- Từ K2+714 ÷ K6+185	0,860	1,2	x		0,8	
	- Từ K6+185 ÷ KC	0,230	0,8	x		0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh N1)						
	- Kênh N1-1 (K0+900)	0,140		x		0,5	
	- Kênh N1-3 (K1+456)	0,060		x		0,5	
	- Kênh N1-5 (K1+595)	0,020		x		0,5	
	- Kênh N1-7 (K1+753.5)	0,040		x		0,5	
	- Kênh N1-9 (K1+978)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-11 (K2+564)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-13 (K2+714)	0,040		x		0,5	
	- Kênh N1-15 (K3+235)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-17 (K3+435)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-19 (K3+724)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-21 (K3+935)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-23 (K4+135)	0,050		x		0,5	
	- Kênh N1-25 (K4+885)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-27 (K5+491)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-29 (K5+695)	0,010		x		0,5	
	- Kênh N1-31 (K6+95.5)	0,020		x		0,5	
	- Kênh N1-33 (K6+185)	0,450		x		0,5	

B

	- Kênh N1-35 (K6+724)	0,050		x	0,5	
	- Kênh N1-37	0,020		x	0,5	
	- Kênh N1-39	0,150		x	0,5	
IV	Kênh N2					
	- Từ K0 ÷ K1+226	0,420	0,8	x	0,5	
	- Từ K1+226 ÷ K2+226	0,310	0,8	x	0,5	
	- Từ K2+226 ÷ KC	0,160	0,6	x	0,5	
	Kênh cấp 1 (kênh N2)					
	- Kênh N2-1 (K0+895)	0,070		x	0,5	
	- Kênh N2-2 (K0+393)	0,060		x	0,5	
	- Kênh N2-4 (K0+800)	0,040		x	0,5	
	- Kênh N2-6 (K1+216)	0,040		x	0,5	
	- Kênh N2-8 (K1+616)	0,020		x	0,5	
	- Kênh N2-10 (K1+876)	0,090		x	0,5	
	- Kênh N2-12 (K2+216)	0,030		x	0,5	
	- Kênh N2-14 (K2+976)	0,040		x	0,5	
	- Kênh N2-16 (K3+276)	0,040		x	0,5	
C	ĐẬP DÂNG		Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi bảo vệ (m)	
I	Đập Nha Trinh		5,30	IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
II	Đập Hà Dài			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
III	Đập ú Tà Lâm			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
IV	Đập ú Tà Lâm I			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
V	Đập ú Tà Lâm II			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VI	Đập Gia Hoa			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VII	Đập A Toa			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
VIII	Đập A Toa 2			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
IX	Đập Gia Rót			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
X	Đập Tà Nôi			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XI	Đập Cho Mo			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	

XII	Đập Mỹ Hiệp			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIII	Đập Suối Thị Sa Ra			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XIV	Đập Thác Tiên			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XV	Đập Sông Pha		2,25	IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVI	Đập Sa Kai			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVII	Đập Suối Le			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	
XVIII	Đập Tầm Ngân			IV	Tối thiểu 20 từ chân đập ra	

12